

TRÍ TÂN

số chuyên san về

VĂN-HỌC PHỤ NỮ VIỆT-NAM

(tập thứ nhất)

MỤC LỤC

Hoa-Bằng

Nguyễn-văn-Tổ

Hải-Trần

Bà Lưu-văn-Lợi

Phạm-mạnh-Phan

Trúc-Khe

Bà Văn-Đại

Nhật-Nham



LỊCH TRÌNH TIỀN-HÓA

CỦA VĂN-HỌC PHỤ NỮ TA

HOA-BÀNG

DƯỚI cái đầu đề này, nếu viết cho thật đầy - đủ, tất phải làm đến một cuốn sách dày. Trang bìa có hạn, lẽ đương nhiên, tôi phải rút hẹp phạm-vi, chỉ mời các bạn đọc ngó qua con đường văn học của phái đẹp đã đi từ trước đến giờ xem trình-tự tiến hóa ấy ra sao và đã in được mấy giai-đoạn trên trang văn-học sử.

Không kể các bà thuộc văn phái Hán Việt, ngấm vịnh trước - tác toàn bằng chữ pho, như bà Y-Lan (?—1117) (1), bà Ngọc-Kiều (2) đời Lý (1010—1221), rồi đến Kim-Hoa học-sĩ (3) đời Lê Thánh-Tông (1460—1497) và bà Mai-am đời Minh-mệnh (1820 — 1840) (4), ta nay chỉ nên riêng nói về những nhà thuần-túy Việt-Văn thuộc phái yếu thời.

Trước hết ta hãy xét xem ai là tên linh tiên phong trong đội quân nương-tử ấy?

Ngoài những câu tục-ngữ phong-đao có thể cũng có những nữ tác giả mà ta khó biết tên ra, mở suốt bộ sử từ khi lập quốc cho đến hết đời Lý, ta chưa hề thấy dấu-vết một câu thơ văn bằng nôm của bạn nữ lưu nào cả.

Mãi đến đời vua Trần Anh-Tông (1293-1314), do một sự tình cờ, phái yếu mới đề lại được bốn câu thơ làm hòn đá đặt móng cho cái lâu đài quốc-văn.

Phải, trừ bài « *Cơ-trần lạc đạo phú* » (5) của vua Trần Nhân-Tông (1279-1293) viết bằng quốc-âm, bốn câu thơ nôm chép d rớt đây, có thể nói, là một bài thơ duy nhất bằng tiếng mẹ đẻ còn sót lại từ đời Trần. Vì *Phi sa tập* vừa thơ chữ Hán, vừa thơ quốc + âm của Nguyễn-Thuyên cũng như *Quốc-ngữ thi tập* của Chu-An đều tuân theo gió bụi của thời-gian, vì những bài thơ phúng-thứ về việc gả Huyền-Trần công-chúa cho vua Hời có lẽ đều là nguyên tác, và vì bài thơ *Bán than* là của một di thần chúa Nguyễn đã làm chứ không phải Trần Khánh-Dư là tác-giả nó.

Bốn câu thơ ấy thế này:

*Vàng vặc giăng mai ánh nước,
Hiu-hiu gió trúc ngấm sen.
Người hòa tươt tốt, cảnh hòa lạ,
Mầu Thích-Ca nào thả hươt lư!*

Đó là bài thơ của nàng Diễm-Bích, hiệu Tam-nương, người Đương-an kể theo quê mẹ.

Nguyên nàng sinh ra từ nơi nghèo-cực, không biết cha là ai. Trong vòng trứng nước, đã bị mẹ nàng, một người ăn xin lam-lũ, đem bán lấy một quan tiền, nàng làm con nuôi một phú ông nơi thôn-dã.

Tuổi thơ-ấu, chơi với trẻ, bị chúng kêu là « con bé chùa Quỳnh », nàng như ôn lại trong trí một mầu

đời đau-dớn của mẹ: Trong khi tha phương cầu thực, mẹ nàng sống vất-vả ở chùa Quỳnh-lâm huyện Đông-triều (Hải-dương), thế rồi thụ thai với một người lạ mặt. Vì vậy, nay nàng mới bị trẻ con chế-giễu như thế.

Lớn lên, nàng có nhan-sắc tuyệt đẹp. Được cha nuôi cho theo đời bút nghiên, nàng rất chăm học: tam giáo (6), cửu lưu (7), thông hiểu cả.

Dưới triều vua Trần-Anh-Tông (1293-1314), nàng được tuyển làm cung nữ.

Diễm-Bích giàu tài-hoa, với cái khiếu mẫn-tiếp, nàng có thể ứng khẩu làm ngay những bài thơ trường thiên ngũ ngôn. Về lối thơ quốc văn, lại càng sở trường lắm.

Năm quý-sửu đời vua Trần Anh-Tông, (niên-hiệu Hưng-long thứ hai mươi mốt, 1313), nàng vâng mệnh vua, đi núi Yên-tử, định dâng nữ sắc để thử sư Huyền-Quang.

Thấy mình không thể lấy sóng khuyển thành đánh đồ được lòng chân tu của sư, nàng tức mình, ra mấy câu thơ ấy đề đồ tiếng oan cho nhà tu-hành chân-chính đó.

Sau chuyện vỡ-lỡ, sự thật được bày ra, nàng bị đầy làm một lén thị-tì giữ việc quét-tước ở một ngôi chùa tại cung Cảnh-linh trong Nội-diện.

Bốn câu thơ đó thật là thuần-túy văn nôm đời Trần. Nàng Diễm-Bích — không kể môn-phật và đời tu — thật đáng ghi tên vào đầu trang Việt-nữ văn-học sử.

Sau khi đã viết rõ hai thơ đầu tiên bằng quốc âm trên trang văn học sử của phái đẹp rồi, nay ta thử dựa vào lịch-sử mà chia văn học phụ-nữ ra từng thời-kỳ để dễ nhận xét những bước tiến-triển của họ.

Ban đầu, nữ giới cũng như nam giới, được hấp thụ không khí Hán học ngay từ hồi Bắc-thuộc, nên những tay có thể viết văn, làm thơ được đều là những người sở đắc ở Hán học cả. Mãi, xưa kia, phàm người đã thông Hán học thì thường thường ra vào Lão, Thiển, hoặc trực-tiếp, hoặc gián-tiếp chịu ảnh-hưởng của hai học-tông ấy.

Mãi, về sau, tiếp-xúc với văn-hóa Tây-phương, trong vầu nữ giới mới chia ra những xu-hướng rõ-rệt: phái thiên về cổ-diễn, phái đi về lãng-mạn, phái nghiêng về nhân bản..., cứ cảnh cũng gặp nhau ở cái đích chung là: dùng ngòi bút để phụng-sự cho quốc văn, đem phần sơn mà tô-diễm cho sông núi.

Cứ xét nhân-cách và thi-phẩm của mấy bạn nữ lưu — từ bà Nguyễn-thị Ngọc-Vinh ở đời Minh-Đô vương Trịnh Doanh (1740-1767) đến bà Bang Nhãn đời Thành-thái (1889-1907) như có chép trong cuốn *Nữ lưu văn học sử* của ông Sở Cường (8), ta có thể kể thời kỳ ấy là *thời - kỳ "cổ - diễn"*. Vì những người có tên tuổi trong làng thơ văn thời đó hầu hết là vương-phi, vương-tân, công chúa, bà tri-huyện, bà quận công... phần nhiều là hạng người được đứng vào địa-vị ưu-vượng, nên từ bé được học, mặc dầu chỉ là cái học ở

trong gia-dinh, lớn lên được tiếp xúc nhiều với cảnh tái thiên nhiên hoặc được chứng kiến những cảnh bức chân Cảnh, quanh về dịp quốc-gia đa-sự. Như vậy, một người có tâm hồn thơ, có khiếu văn, rất dễ phát-triển mỗi khi gặp được trường hợp thuận tiện hoặc hoàn-cảnh kích-thích.

Xu-hướng của họ thường chỉ rập theo một vết: là tình thì dè-dặt, giấu-gếm, ngược-nghe, ngập-ngừng, đối với nhân-sinh quan thì uốn theo khuôn vòng đóng sắn của Nho - giáo. Tự-trung cũng có người sở đắc ở Phật học hoặc chịu ảnh-hưởng của Lão-giáo thì thi-văn họ lại nhuộm một màu yếm thế hay bi quan.



Từ khi có chữ quốc ngữ, báo quốc ngữ, chỉ em bạn gái năm được cái lợi-khí ấy, thường hay giải bày tâm tư ý tưởng trên báo chương.

Nam-phong ra đời từ năm 1917, chính là một dịp để các nữ sĩ khoa chương giống trống trên đàn văn.

Từ khi Âu-hóa, nhiều bà chịu ảnh-hưởng hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp của văn-chương Tây, nhất là tiểu-thuyết Tây, rất dễ tiềm-nhiễm cái tư-tưởng lãng-mạn trong văn-học của họ.

Một khi áp dụng vào quốc văn, làm cây bút nữ lưu đã tỏ ra chịu ảnh-hưởng của Tây-phương một cách rất sâu xa.

Bài *Giọt lệ thu* của bà Trương-Phổ Đỗ thị-Đàm đăng ở Nam-phong số 131 hồi Juillet 1928 chính là đại-biểu cho lối văn lãng-mạn đó.

Vậy có thể nói văn học hồi ấy là *thời-kỳ lãng-mạn*. Vì ngòi bút, với cái tình cảm thẩm-

thía âm thầm, thường lướt-mướt khóc trước cơn gió thu dào-giạt, hạt mưa ngâu ú-ách hoặc chiếc lá vàng lả-lả bay...

Sau đó, Đạm Phương nữ-sư và bà Huỳnh thị Bảo-Hòa trên tờ *Tiếng Dân*, cô Văn-Anh trên tờ *Phụ nữ tân văn* đã dần dần đi vào con đường quốc-gia. Đó vì từ năm 1929, luồng gió « chính trị » đã bắt đầu thổi lộng ở xứ này, nữ-giới như mới tỉnh dậy sau cơn đại mộng, những người có chút tâm huyết cũng muốn tham dự vào việc xã-hội để chia sẻ gánh nặng với hàng mây râu. Người ta không thần duyên, khóc tình hờ, nhưng người ta lo việc trau dồi nữ công, cố động phụ-nữ chữ nghiệp, hô-hào nam nữ bình quyền... Vậy có thể nói thời-kỳ ấy là *thời-kỳ cổ-súy*.

Sau những cuộc khủng bố từ năm 1930 đến 1931, toàn thể trog nước vừa trải qua một cơn bão tố, hoang mang, ai nấy chỉ muốn tìm lấy những phút vui cười cho khuây-khỏa.

Tờ *Phong-hóa* ra đời năm 1932 gieo rắc chủ-nghĩa « vui vẻ tiêu trung » vào đầu óc các thiếu nữ cũng như vào các thanh niên.

Những thơ văn và tiểu thuyết do nữ giới sản-xuất từ hồi đó đến cuối năm 1939 mở màn cuộc Đại chiến hiện thời, có thể nói, là *thời-kỳ phá hoại*. Nghĩa là ngòi bút thì đứt gốc, người ta công-nhiên khai chiến với Nho-giáo; thơ ca thì nghiêng hẳn về lẽ tự-do, người ta dùng lối trữ tình nhẹ-nhàng mà là những nỗi yêu thương, nhớ-nhung bằng giọng du dương uỷ mị; tiểu-thuyết thì cố động về chủ nghĩa cá nhân, chỉ muốn hưởng nhiều quyền lợi, chỉ không muốn gánh vác bổn phận đối với đại gia đình...!

(Xem tiếp trang 2)

Bài Hạnh Thục ca

* *

Ông-hòe NGUYỄN-VĂN-TÔ

Ngày 18 tháng 11 hăm 1920 và ngày 21 tháng 3 năm 1921, cụ Thận-trọng-Huân có diễn-thuyết tại Hội Trí-trí Hà-nội về bài *Hạnh Thục ca* của bà lễ-tân Nguyễn-nhược thị. Tôi đã tường-thuật trong tạp-kỳ-yếu của Hội Trí-trí (*Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel du Tonkin*) ở quyển thứ hai, năm 1921, từ trang 47 đến trang 55. Bài ấy viết bằng Pháp-vai có trích một đoạn nói về vua Hàm-nghi lánh nạn.

Từ bấy đến nay, thỉnh-thoảng có người ở Trung-kỳ viết thư hỏi tôi có bản sao hay bản in nào về *Hạnh Thục ca* và tên bà lễ-tân là gì: tôi chỉ biết có bản sao của Trương Bắc-cổ; ngay hồi cụ thượng Thân diễn thuyết, tôi đã hỏi mượn bản riêng của cụ, nhưng chưa kịp mượn thì cụ đã về Bộ, rồi mất (năm 1925). Gần đây có một người ở Trung-kỳ nói với tôi rằng có sao được một bản, không biết có khác với bản sao của Trương Bắc-cổ không.

Hơn hai-mươi năm nay, không nơi tới nữa, là vì tôi nghĩ rằng bà lễ-tân họ Nguyễn-nhược, là cung-tần vua Tự-đức, thì người Trung-kỳ biết rõ hơn, mà bài *Hạnh Thục ca* gốc ở Quảng-trị, thì người Trung-kỳ chép đúng hơn. Cho nên tôi có ý chờ đợi, nhưng vẫn chưa thấy ai viết rõ tiều-sử, và cũng chưa thấy ai đem cả bản chữ nôm ra so-sánh với nhau.

Nay nhân ra một số riêng về vua Nguyễn Hàm thực-pháp, khi có in xong, năm 1925, sách Bích sa, vào ở trong thư viện, một khi để, đầu tiên là Bích.

Lúc nhỏ bà lễ-tân là người thông-minh, có tiếng văn-học, năm Tự-đức thứ nhất (1848), bà 19 tuổi: quan phụ-chánh đại thần Lâm-duy-Nghĩa làm hiệu tiến lên; vua Tự-đức sai làm bài thơ 4 Tảo mai (mở sớm), bà ứng ngay được; trong có câu: « Nhược giao dung phũ hòa canh vi, nguyên tác lương-thần, phụ hữu Thương », nghĩa là nếu bảo dùng người cho vừa, vị cạnh, thì xin làm người lương-thần để giúp nhà Thương. Vua khen thưởng cho 20 đỉnh bạc, tuyên vào cung, sung chức thượng-nghi-viện-sư.

Năm Tự-đức thứ ba (1850) phong làm tài-nhan. Thương hầu-trực trong cung và đi theo hầu vua, phần nhiều ứng chỗ. Vua cho là người thông-mẫn kính-cần, nên yêu quý, dạy các lối thơ, gọi là « Thiển-tử nữ-môn-sinh » (người học-trò con gái của vua). Năm Tự-đức thứ 13 (1860) được phong làm « mỹ-nhan », rồi được phong làm « quý-nhan ». Năm Tự-đức thứ 21 (1868) tấn-phong là « tiếp-dư ».

Khi vua Giản-tôn (Kiến-phúc) và vua Cảnh-tôn (Đồng-khánh) chưa lên ngôi, vua Tự-đức, sai bà dạy hai đức ông học kinh-diễn và luyện tập những người nội-dinh. Trong cung gọi bà là « Tiếp-dư phu-tử ».

Khi vua Cảnh-tôn (Kiến-phúc) và vua Cảnh-tôn (Đồng-khánh) chưa lên ngôi, vua Tự-đức, sai bà dạy hai đức ông học kinh-diễn và luyện tập những người nội-dinh. Trong cung gọi bà là « Tiếp-dư phu-tử ».

« Năm Tự-đức thứ 36 (1883) vua Tự-đức thăng-hà. Phạm ý- chỉ và sắc-dụ hai cung (là bà Từ-dũ, mẹ vua Tự-đức, và bà Trang-ý, vợ cả vua Tự-đức), đều tay bà lễ-tân làm ra.

« Tháng 5 năm Hàm-nghi thứ nhất (juin-juillet 1885) xảy việc ở kinh-đô Huế, bà hồ giá hai cung ngự ra Quảng-trị, có làm bài ca bằng chữ nôm, đặt tên là *Loan dư hạnh Thực quốc-âm ca* (bài ca bằng quốc-âm nói về xe vua đến đất Thực).

« Khi trở về, bao nhiêu sắc văn chiếu-thư đều tay bà viết ra được xứng ý cả.

« Năm Thành-thái thứ tư (1892) bà Từ-dũ (mẹ vua Tự-đức) thương bà khổ-nhọc, tấn-phong làm « tam-giải lễ-tân ». Đến tháng 11 năm Duy-tân thứ ba (1909) bà mất, thọ 80 tuổi ».

Tiểu-sử bà lễ-tân như thế, đến văn-học của bà thì phải xem ở bài *Hạnh Thực ca*.

Cứ theo bản sao của Trương Bắc-cổ, bài ca ấy có thể chia ra làm năm đoạn. Đoạn thứ nhất lược thuật sử nước ta, từ đời Hồng-bàng, qua Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, sang đến bản-triều. Đoạn thứ hai kể lại việc nước Pháp mới sang nước ta. Đoạn thứ ba Pháp-Nam giao-thiệp. Đoạn thứ tư vua Hàm-nghi đi lánh nạn. Đoạn thứ năm nói về vua Đồng-khánh (1886-1888) và vua Thành-thái (1889).

Xét nội-dung bài ca này, thì rõ lẽ bà lễ-tân bắt đầu soạn từ ngày ra Quảng-trị (xem *Đại-Nam chính-biến liệt-truyện*, quyển 4, tờ 22 a), rồi sau mới chép thêm các việc ở kinh-kỳ từ năm 1885 đến năm 1889. Dùng làm tài-liệu

để viết sử thì có nhiều đoạn (như chỗ chép ngày tháng và chép lời tâu, lời dụ) có thể tham hồ cho sách Tây, như sách của ông A. Delvaux, *Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam* (đăng trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, quyển 28, số 3, tháng juillet-septembre 1941, trang 215-314), là sách kỷ-cửu công-phu hơn cả.

Về lời văn, nên nhớ rằng chép sử mà lại theo lối ca, thì bao giờ cũng khó hay cho đều được, trừ quyển *Đại-Nam quốc-sử diên-ca* là quyển của mấy nhà văn-sĩ và mấy chân khoa-bảng làm đi sửa lại, chứ như quyển *Hạnh Thực ca* này chỉ có một mình bà lễ-tân làm ra, mà lại làm được dài như thế (cả thảy những hơn một ngi in dòng chữ), thì tôi thiết tưởng các bậc nữ-sĩ ở nước ta xưa nay chưa ai hơn nổi. Bởi vậy, nên tóm lược mà trích đăng ra đây và dịch một vài lời phê-bình chữ nho ở trong bản sao của Trương Bắc-cổ, để giúp vào việc khảo-cửu.

Mở đầu có hai câu :

*Gấm cơ lạc-hòa khôn lường
Trái xem trị loạn, lẽ thường xưa nay.*

*Thịnh suy thế-vận lần xoay,
Non sông như cũ, đời thay không cùng.*

Vấn đàn bà mà được như thế, thật đã dẫn-dối lắm; dùng chữ lại khéo nữa, như bốn chữ « non sông như cũ »; bao-hàm biết bao nhiều tình-cảnh !..

Đoạn thứ hai thuật lại khi nước Pháp sang nước ta, theo lối văn kể chuyện thì rõ-ràng lắm, nhưng trích ra đây không tiện. Duy có hai câu này nên chép :

*Long thành súng lửa dưng-dưng,
Một vua Hoàng Diệu gan trung ai bì.
Nghĩa-thuê để tiếng Bắc-kỳ,
Lãnh nạn trộm sống, kẻ chi nhữnq người !*

Bản sao của Bắc-cổ phê bốn chữ « Uyển mã, hảo hảo ! » nghĩa là mắng khéo, tốt tốt ! Thực thế, rõ là khen ông Hoàng-Diệu, mà nhiết người tham sống (độc quỷ « thân sinh ý tử », nghĩa là trộm sống sợ chết).

*Xối thay ! Thành chửa lo đời,
Ôm lòng tưởng hhiênq vẫn dài thơ than !
Nước nhà muốn việc sửa-sàng
Chửa lo nên bệnh; thuốc thang không bời.*

Hai câu ấy nói vua Tự-đức lo việc nước, rồi sinh bệnh :
*Trời kia sao nữ chẳng thương !
Xe rồng vọt giựt, vân-hương tách, rời !*

Sau vua Tự-đức thang hà, thần dân :

*Vàng lời di chúc để sau,
Việc nhà việc nước, lo âu đặng đỡ
Ngồi trông mây lửa dưng hờ,
Chứa lời dõn ngh, báo phò ấy ai ?
Than ôi ! đất rộng trời dài !
Từ đây nào biết sự đời làm sao !*

Đến đoạn kể vua Tự-đức đối với bà Từ-dũ, có câu :

*Trì vì sau sậu nà n chầy,
Lồng nhể lỉnh hiên, đực thầy Thuần Nghiên*

*Tự trời học h hay nhiều,
Vạn cơ dự hạ, chăm điều-bul nghiên
Muốn chơ ai cũng đều nên,
Đặt làm sách vở, để khuyển dạy người
Chữ là ngâm vịnh đủ tài,
Lời châu tiếng ngọc trong đời ngời when.*

(Xem tiếp trang 22)

Số chuyên sáng về văn học phụ nữ Việt Nam tập thứ hai sẽ ra nhằm tuần sau.

Cũng như số này, các bài vô trong tập thứ hai sẽ đăng trọn trong một kỳ.

Xin các bạn đón coi.

PHỤ-NỮ VIỆT-NAM

TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

HAI-TRẦN

BÀN về văn chương là một việc rất khó. Văn chương cũng là một nghệ thuật như nghề hội họa, nghề điêu khắc, vãn vãn. Nhưng trông thấy một bức tranh đẹp, một pho tượng khéo, ta có thể nhận thấy cái thần vận nó hiện trên nét vẽ tay đường chạm-trổ, chứ đọc một áng văn chương, tuy có thể phân biệt được là văn hay hay không nhưng nói cho rõ được cái hay thế nào, là một việc cực khó. Cái khó ấy, là ở chỗ mỗi người có mỗi ý riêng. Sự thẩm mỹ cũng do ở ý kiến ấy mà mỗi người mỗi khác.

Ở các nước văn-minh, người ta đã biết trọng những văn-gia nghĩa là các công trình trước huật, bất cứ của hạng người nào, người ta cũng đem in ra, cho phổ cập tất cả quốc dân, thì vì sẵn có tài liệu. Bàn về văn chương, cái khó 'ôi nói trên cũng giảm được một đôi phần.

Ở nước Việt-Nam ta thì rõ đúng với câu « khó càng thêm khó ». Khó ở chỗ các cụ ngày trước, những lúc cao hứng, có được tác câu gì, hầu hết làm bằng chữ hàn cả; thẳng hoặc có làm một vài bài bằng văn nôm cũng chỉ là làm phẩm chơi, rồi xếp ra ngoài thư-khíp mà thôi. Bởi vậy văn chương quốc âm ít ỏi q á chừng!

Trước đây, tôi có đọc bộ sách nhan đề là « L'INDOCHINE FRANÇAISE » của chính phủ Pháp ấn hành để bày tại hội chợ thuộc-địa Marseille năm 1931, trong một bài nói về văn hóa của người Việt-Nam, ông FINOT, nguyên giám-đốc trường Bắc-cổ Hanoi, có nói rằng: « Trong thời kỳ chưa có lịch-sử, văn-hóa Việt-Nam thuộc về một khu rất rộng, nó ăn theo mạn Ấn-độ-dương, từ đảo Madagascar thuộc nước Pháp, qua các đảo Mã-lai và chạy thẳng đến miền nam nước Nhật-bản. N ững phong tục tập quán của văn hóa ấy, xét cho kỹ ra, thì người ta có thể biết được rằng: trước kia, ở nước Nam, quyền đàn-bà, mà chữ Pháp gọi là GYNÉCO CRATIE, trọng hơn quyền đàn ông. Người mẹ có quyền gia-trưởng. Con cái theo về ngành nhà mẹ chứ không theo về ngành nhà bố. Người bố, trong thời kỳ ấy, đứng một địa vị rất thấp đối với vợ; ông chồng chỉ là một cái máy để giúp bà vợ làm những công việc nặng nề và giúp cho bà vợ sinh con đẻ cái mà thôi. Mãi đến sau này, vì trong trường giao-thiệp, có nước Tàu can thiệp, đem văn hóa do đạo Khổng gây nên ban bố trong dân gian, nên các bà các cô mới mất cái quyền quý hóa kia, phải tránh

chỗ ra mặt hường địa-vị cột trụ gia-đình cho hậu đân ông. Dầu vậy, cái tập tục này xưa cũng chưa mất hẳn, cho nên ta còn thấy rõ, lại đến ngày nay cái tục vợ kén chồng trong đám đàn Hò, là một dân tự xưa tới nay vẫn thấy ở rãnh vách dân Việt-Nam ta. Người ta còn nói rằng tục hát trống quân về dịp tháng tám, tục hát đúm ở vùng Sa la Cự-Đà tỉnh Hà-dòng, tục hát quan họ ở mấy làng thuộc hạt Tiên-du, Yên-phong tỉnh Bắc-ninh bây giờ, chỉ là những di-tích của sự vợ kén chồng ngày trước, vì do những cuộc hát ấy mà người con gái ngày trước đã đủ bọn con trai đến trước mặt họ, rồi anh nào vừa ý thì chọn lấy làm chồng.

Nếu thuyết trên này mà đúng, thì có phải do phụ-nữ đời thượng cổ mà đã nảy ra biết bao nhiêu âu phong-đạo là nguồn gốc của văn chương Việt-Nam không?

Naug đó mới là một thuyết; còn một thuyết nữa, chúng tôi xin bày ra để các Ngài nghe. Trong chúng ta đây, chắc chẳng có ai là không công nhận rằng: trong đám đàn ông, có lẽ ít ai mỗi khi nói lại đọc ra từng sớ những câu, phong-dao, tục-ngữ. Trái lại, nếu ta gặp một bà đây con tất thế nào ta cũng được nghe những câu đại khái như: « ăn cây nào rào cây ấy; ăn trông nồi ngồi trông hướng; cháu bà nội tội bà ngoại; cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư », vãn vãn.

Thời thiết tưởng người ngoại quốc, giả ghưa đến đất Việt-Nam

bao giờ mà lại thông hiểu tiếng Việt-Nam, được nghe cáo bà ấy dạy con như thế là lần thứ nhất, chắc thế nào cũng phải kính phục cái tài văn-chương của các bà Nam-Việt.

Tại sao ở nước mình, các bà lại hay có những câu văn-vẻ như thế? Há chẳng phải là do sự tập-quán nó còn lưu truyền lại cho đến ngày nay hay sao?

Bằng ở hai điều tôi kể trên này mà nói phụ nữ ta đã giữ một địa-vị rất quan-trọng trong nền-tảng văn-chương Việt-Nam, thiết tưởng cũng không phải là quá đáng vậy.

Nhưng, văn chương phối thai ấy thế nào? Đó là một điều mà ta cần phải bàn đến trước hết.

Đã là người, ai cũng phải có tính tình; đã là một dân tộc, phải có phong tục. Đã có tính tình, phong tục, lẽ tất nhiên là ngôn ngữ phong dao phải do đó mà phát sinh ra. Ngôn ngữ phong dao là những câu văn tự-nhiên, buột miệng mà thành văn, không ép uổng, không gò-gấp, tự nhiên hợp với âm luật tiết-tấu, chẳng khác gì gió qua ngọn trúc, cánh thông, sườn non, mặt biển, nảy ra những tiếng như đàn, như sáo, khiến người nghe thấy mà sinh ra vô hạn cảm tình. Ấy những câu ngôn-ngữ phong dao của ta đại thể đều thuộc về thứ văn-chương tự-nhiên ấy cả. Thứ văn chương ấy nhẹ-nhàng, óng-chuốt, ý nhị dịp-dàng, tôi dám chắc rằng muôn nghìn năm về sau, nếu tiếng Việt Nam vẫn còn, thì văn ấy vẫn còn truyền tụng, mà không ai vì có gì có thể đem thay đổi đi được.

Khảo về phong-dao tục-ngữ, tôi nhận thấy rằng phụ-nữ Việt-Nam từ lúc còn con gái đến lúc làm vợ,

làm mẹ, trong ba thời kỳ ấy, vì tình, vì cảnh, đã buột miệng mà tạo ra hay gọi cho người ta tạo ra biết bao là câu văn hay, tức là những viên gạch, tảng đá, đẹp-đẽ chắc-chắn, rồi những viên gạch tảng đá ấy đã góp vào công-cuộc xây-dựng lâu đài văn chương sau này.

Đến khi người Tàu sang nước ta, họ đem chữ nghĩa sang bồi đắp cho cái lâu đài ấy ngày thêm sinh sắc.

Có một điều đáng tiếc, là theo văn hóa Tàu, thì địa-vị của phụ nữ thấp hẹp quá; thậm chí chữ-nghĩa là cơm của trí não, thế mà phụ nữ cũng không được cùng bọn đàn ông cùng bắp thịt một cách đường hoàng. Bởi thế, trải bao nhiêu thế-kỷ bắt đầu từ lúc nước Nam có lịch sử, trừ một số rất ít như mấy bà khuê-các mà ông Sử-Cuồng Lê Dư đã giới-thiệu trong cuốn *Nữ lưu văn học sử* (1929), ít thấy các bạn quần-thoa gia công tô điểm cho cái lâu đài văn-học!

Nhưng đó là nói về những thời kỳ trước. Bây giờ thì sao?

Từ khi sự học lâm vào buổi giao thời, trên văn đàn xem ra cũng có phần sút kém hơn trước. Trong nam giới cũng còn một vài tay cự phách, nhưng đến nữ giới, thì hình như ít người gắng sức cố công. Thảng hoặc cũng có một vài người, như Đạm Phương nữ sử? bà Trương Phổ có lẽ vì sốt ruột mà lên tiếng, nhưng tiếng gọi kia dù có cố hết sức kéo cho dài, cất cho cao, chẳng qua cũng như tiếng gọi trong bãi sa mạc!

Thế nh rưng cũng may, cái thời-kỳ đó chỉ độ trong khoảng mười năm mà thôi. Nay, nhờ có văn hóa

Âu-tây ngày một truyền rộng, phái phụ-nữ đã có thể mở rộng bước trên con đường tiến bộ. Ý chừng các bà các cô cũng đã hiểu rằng: dù đến phương diện nào, người đàn bà cũng có những nhiệm-vụ nặng-nề như đàn ông; cho nên chốn văn đàn ta lại thấy các bà các cô thời thường lai vãng. Nhiều bà nhiều cô, chẳng những ở nhà tiềm tàng tu dưỡng lại còn đăng văn thơ lên báo. Có bà đứng chủ chương những tờ báo đầy vẻ văn chương, đề sưu tập công bố những bài do phụ nữ làm ra.

Đứng trước cảnh tượng nào nhiệt ấy, có lúc chúng tôi cũng khắp-khởi mừng thầm mà tự nhủ mình rằng: có lẽ người mình đương ở vào thời-kỳ phục-hung văn-chương về phương-diện phụ nữ rồi đây? Ngày nào trên báo-chương, ta cũng thấy nhan-nhãi những bài thơ dưới có những tên vừa kêu vừa xinh. Có công mài sắt có ngày nên kim; biết đâu những tên ấy sau này lại chẳng nổi nhau mà đứng vững trên văn-dàn Nam-Việt? Phong trào văn-chương phụ nữ hiện đang đứng trong thời-kỳ mãnh liệt bùng-bột, thiết tưởng chúng ta nên khuyến khích cổ động nữa lên mới được.

HẢI TRẦN

(Lược trích trong một bài diễn văn)

NGÀI HÃY ĐỌC

Tạp-chí *Hành Pháo*, cơ quan văn-học, khoa học có các cây viết trứ danh như: Phan văn Hàm, Kiều thanh Quế, Nguyễn văn Phái, Vita, Phạm văn Đầu v v...

Tron năm — 4 \$ 00

Đề mandat pho: *Phạm văn Đầu*
Điền 117 Faucault Saigon.

Ba Nữ Sĩ con vua Minh-Mệnh



TRÚC-KHÊ

Vua Thánh-tổ hiệu Minh mệnh là một ông vua hay chữ của bản triều mà các con ngài, cũng nhiều người nổi tiếng trên đàn văn-học, chẳng hạn như hai ông Tùng-Thiện, Tuy-Lý mà nhiều người đã biết. Những không phải chỉ những ông hoàng mà thôi, có mấy bà chúa cũng hay chữ vào bậc hiếm có, như bà Nguyệt-dinh Trọng-khanh, Mai-am, Thúc-khanh và Huệ-phổ Quý-khanh. Ba bà này đều là em đồng mẫu của Tùng-Thiện công, cả ba học rộng văn hay và mỗi người đều có một tập thơ để lại.

Bà Nguyệt-dinh tên là Vĩnh-Trinh, sinh về năm Minh-mệnh thứ 5 (1824). Bà thừa nhỏ thông minh, tính lại thuần cần. Ban đầu học các bà nữ-sĩ ở trong cung điện, lớn lên ra sự ngấm vịnh. Sau gả về ông Phạm-Thuật, là con cả của Hưng quốc-công, (tên là Phạm Đăng-Hưng) ngời tỉnh Gia-dinh. Vợ chồng thường cùng nhau ngâm thơ đọc sách, có nhiều những thơ từ xướng họa rất hay.

Năm Minh-mệnh thứ 14 (1833) Nam-kỳ có loạn Lê-Van-Khôi, ở ở Thuật, phụng chiếu vào Nam tuần sát rồi mà ở trong ấy. Bà nghe tin, xin vua đưa tang chồng về táng ở kinh. Bà có bài biểu bằng chữ Hán rất hay, có chép ở trong sách Đại Nam liệt-truyện.

Bà Mai-am tên là Diệu-Liên. Thừa nhỏ bà có khiếu thông minh khác với, học thông cả đồ thư sử truyện. Về văn thơ bà sở trường lắm, thường cùng các ông Tùng-Thiện, Tuy-Lý đua tranh trong trận bút trường văn, tiếng rầy cả đất kinh thành. Sau gả về ông Thân-Như phũ, vợ chồng thường cùng nhau xướng họa, rất là phong thú. Bà có tập *Diệu-Liên thi-tập* truyền ở đời.

Bà Huệ-phổ tên là Tĩnh-Hỏa tự là Dưỡng-chi. Bà học thông kinh sử, rất thạo nữ tể. Phạm cung-từ nhạc-phũ học biết đến đâu, lại dạy cho người khác biết, trong cung đều gọi là nữ-sư. Sau bà học thơ luật, giỏi xướng ca, có đặt ra một bộ nữ-nhạc. Khoảng đầu niên hiệu Tự-đức, bà gả về ông Đặng Vạn-Kết, vợ chồng rất cầm sắt hài hòa, cùng nhau ngâm vịnh kết làm thi-xã. Bà có để lại tập thơ là *Huệ-phổ thi-tập*.

Trong ba bà công chúa này, bà Mai-am nổi tiếng hơn nhất. Bà có bài thơ « *Ưc-mai* », được các danh-sĩ ở kinh hồi ấy đều khen phục là bài thơ hay. Ông Hà-dinh đề vào tập thơ của bà có hai câu rằng:

Ngâm đảo Ưc-mai thanh vận tuyệt,

Bất phương biệt hiệu tác Mai-am.

吟到憶梅清韻絕
不妨別號作梅庵

Nghĩa là : Ngâm đến bài thơ *Ưc-mai* thấy vận điệu thật là trong trẻo tuyệt bậc, tác giả đặt biệt hiệu là Mai am thật xứng đáng lắm.

Xin lục bài thơ *Ưc-mai* của bà như sau :

Lâm đường tác dạ sóc phong xuy,

*Tiểu các thanh hàn độc tọa tri,
Địch lý quan sơn sâu cử khúc,
Thủy biên ly lạc nhận tiền kỳ,
Hương nam tuyết bắc vô phương tấn.*

Nguyệt địa vân giai hữu mộng ty.

*Dục bả tàn từ viễn tượng tằng,
Mỹ nhân uyển tại thủy chi my.*

林	塘	昨	夜	朔	風	吹
小	閣	清	寒	獨	坐	遲
笛	裏	開	山	愁	首	曲
水	邊	籬	落	認	前	期
香	南	雪	北	無	芳	訊
月	地	雲	階	有	夢	思
欲	把	新	詞	遠	相	贈
美	人	宛	在	水	之	湄

Ưc-mai nghĩa là nhớ cây mai. Nhân khi xa cách, bà tưởng nhớ nó mà làm ra bài này. Lời thơ nói

Trong ngàn rừng đêm qua ngọn gió bắc thổi, trên một cái gác lạnh nho-nhỏ một mình ngồi khuya, lúc ấy lòng băng khuâng tưởng nhớ cây mai. Nghe khúc cũ Mai-hoa (1) ở trong điệu kèn buồn nổi cách-trở quan-sơn, không thể quên được rằng thừa trước nó là giống cây ở hàng giậu vệ nước tại núi Cô-sơn bên Tây-hồ (2). Hương vùng nam, tuyết vùng bắc (3) trải qua năm tháng mà vắng bật chẳng thấy tin thơm, khiến mình những mơ tưởng đến chốn thêm mây đất nguyệt (4). Mình muốn đem bài thơ mới làm xa xôi gửi tặng, con người đẹp ấy (5), hẳn vẫn còn đứng trên bến nước không rời.

**

Tập thơ của bà có nhiều bài rất hay, được các ông Tùng-Thiện, Tuy-Lý, Trương Đăng-Quế, Phan Thanh-Giản nổi bút phê bình và hết lời khen ngợi. Nhân đây xin trích dịch bài tựa đề đầu tập thơ của bà do quan Thái-sư quận-công Trương Đăng-Quế viết :

« Xưa nay các bậc khuê tú làm thơ mà có thể truyền lại đời sau, tìm ở các nhà sĩ phu, hàng nghìn muôn nhà họa mới có một hai, người ta đã kể làm câu chuyện đẹp để. Phương chi bậc người dòng dõi vua chúa, được kiêu dưỡng trong chốn thâm cung, vậy mà lại chịu khổ lưu tâm về thú nghiên bút, ra vào ở áng phong tao, góp ý hợp lời, toan chia một chiếu ngồi với người nhà Đường, há chẳng phải là sự tuyệt hiếm lắm ư ?

« Thái chúa Mai-am tự Thúc-khanh, là em gái cùng bọc của vị hoàng mười Thương-sơn-công (lúc ông Tùng-Thiện). Bà chỉ hơn là Nguyệt-đình Trọng-khanh, bà em nhỏ là Huệ-phổ Quý-khanh, ba chị

em hời nhỏ, cùng vâng mệnh thân-mẫu học tập làm thơ ở Thương-sơn-công. Ngoài giờ định tĩnh thần hồn, thường án tuyết tập rèn, phòng văn hun đúc, trong anh em mà nghiêm nhiên như thầy trò vậy. Thương-sơn-công với tôi vốn có chút tình giao du, tôi lại làm là người hơn tuổi. Những khi việc quan nhàn rảnh, thường hay qua lại, cùng nhau đàm luận văn thơ, đều quên cả hình tích người lớn quý hay người nhiều tuổi. Nhân thế tôi được thấy sự học tập của các quý chúa. Thấy thoải mái lại được mời điềm duyệt văn bài họ, cũng vui lòng nhận, không nề làm bút, mạo muội phẩm bình. Nhận thấy những phong điệu tài bộ, riêng sẵn tự giới. Tuy chỉ mới biết qua một phần, nhưng lòng linh miệng tuệ, nhả ngọc phun châu, đã đoán biết đó sẽ là bậc người trong phái Ban, Tạ, chứ không phải những kẻ võ vẽ bút nghiên có thể so ví được.

« Sau Thương-sơn-công kiến văn ngày một rộng, học vấn ngày một sâu, theo vết cái học phục cổ của lương Hán tam Đường, đàn van phát cờ, hiệu lệnh đời mới. Cùng các đức ông dựng ra thi-sa, cảnh kinh đóa lệ, ai nấy xưng hùng, tướng vững thành dài mở cờ giống trống, mà tiếng tam của ba bà chúa bên vang rầy ở đất Giang-lưu. Tôi nghe thấy, cũng tự phụ là mình trước đây nhận xét không lầm.

« Đến khi tôi lui ngai bày chực, cỡi ấn về vườn, hai đức ông Thương-sơn Vĩ-dã cùng các vị trong hội-xã đặt tiệc tiễn tôi ở Thủy đình. Bấy giờ có ông Chuyết viết vui lòng đến dự ; trong tiệc không có ai là khách lạ cả. Hôm ấy là trước hóm rằm thốt tối về tháng mạnh hạ, bóng trăng vắng vắng, mặt nước

trong veo, mảnh rèm rủ buông, trúc lung râm mát, tưởng như cảnh nước Nhược non Bồng cách với cõi người đây không xa là mấy. Rồi đổ xe hương rộn rịch, các quý, chúa dè trăn lần đến Thủy đình-tự nhận là học trò, khép nép trao lời tiễn biệt, tỏ ra ý rất mực ân cần quyến luyến. Quý-chúa Mai-am lại viết một bức thư tỏ tình nhớ mến, và đem tập thơ đã làm, yêu cầu tôi viết một bài tựa.

« Tôi nghĩ mình hơn 40 năm trên đường sĩ hoạn, mây rồng gặp gỡ may mắn lạ thường. Nay đến ngày lục-dã lui về, tròng-an xa cách, lại được tập thơ hay ấy đề ngày thường mở đọc, phá nỗi quanh hiu thì còn gì thú bằng, bèn nhận ngay mà không từ chối. Chỉ e nổi nghiên bút bỏ hoang lâu ngày, không dễ hình dung ra được những vẻ thần-diệu của bông nhật hương thắm (6) mà thôi.

« Trải xem nước Việt hàng tạ từ khi khai lịch đã mấy trăm nghìn năm, trong khoảng đó những bậc khuê tú làm thơ hồi trước thì có Phạm Lam Anh, gần đây thì có Hồ Xuân Hương, có hai người ấy mà thôi (7). Ngoài ra thì vắng quanh không nghe thấy gì. Nay đức ông Thương sơn là một nhà thơ khuê-mẫu trong bốn bề, Quý-chúa Mai-am lại cùng với nàng Bà ả Tạ tranh sự hơn thua, mà Nguyệt-đình, Huệ-phổ lại cũng giống ngựa so cương, cùng giông ruồi trong khoảng nghệ lâm từ uyển. Sao mà khí thiêng của non sông chung được chẳng liêng dè gì đối với bạn văn của ta và riêng hợp cả trời đất mà để vương, há chẳng khiến người ta phải nức nở xa, ngời ?

(Xem tiếp trang 23)

PHỤ-NỮ NGÀY XƯA VỚI QUỐC VĂN

Bà LƯU-VĂN-LỢI

NGAY buổi sơ khai, nước ta đã có một tiếng riêng. hần cũng đã có một nền văn chương riêng háng quốc âm. Thiếu phương tiện đồ biên chép, thiếu người yêu chuộng đề được phụng-sự, nền văn chương đó khiêu truyền đời này sang đời kia, rồi dần-dần sai lạc hay thất truyền. Ngày nay có còn nữa, cũng chỉ một ít câu lẫn trong các vô-danh thú-vị và nền thơ của phong giao tục-ngữ.

Về sau, không biết tự bao giờ, lân gian có chữ nôm, một thứ chữ thông-thường đặt theo hán-tự; từ đây ta đã có thể d ễn-đặt tư-tưởng của mình mà không phải mượn văn của người. Song, hơn mười thế-kỷ nội thuộc Trung quốc đã lựa dân tộc ta đến chỗ quá tôn-trọng tất cả cái gì là của người; và thật tình, nền văn-hoá Trung-quốc cũng huy hoàng lắm, huy hoàng đến nỗi mưu gây nền độc-lập về văn hoá còn khó hơn về chính-trị. Ảnh-hưởng của văn-chương, tư-tưởng Trung-quốc, đã thành một trở ngại lớn cho văn quốc-âm, gọi là văn nôm? « Nôm-na là cha mách què ». Sự khinh-tể thật bất công, thật vô-lý còn đi xa hơn nữa! chữ « nôm » cho đến bây giờ vẫn còn là một hình-dung-ir, đề chỉ cái gì chất phác, què mùa không được van chương.

Đời Nhân-Tôn nhà Trần, hình bộ thượng thư Nguyễn-Thuyên bắt

đầu dùng chữ nôm làm thơ phú, phỏng theo Đường luật, mà đặt luật thơ văn nôm. Móng quốc văn khởi gây, người xướng cũng có kẻ hoạ; nhưng là bao! Đám sĩ-phu vẫn khăng-khăng tin-tưởng rằng Hán-văn mới là văn. Kết quả: sách trước tác bằng Hán-văn, đối với sách bằng văn nôm, trội hơn về lượng và có lẽ cả về phẩm nữa.

Sự ruồng bỏ quốc văn, đã là cái tập quán của nhà nho, thì trong nữ-giới, số người lấy chữ nôm đề viết, cố nhiên còn ít hơn.

Hai nguyên-nhân nữa, có thể coi là chính, cũng hạn-chế sự tham-gia của phụ-nữ ngày xưa vào công-cuộc kiến-thiết một văn-chương Việt-Nam. Hai, nhưng có lẽ là một: lối tổ-chức cái cơ-xã-hội nước ta.

Trước hết nên kể đến địa-vị của người đàn bà, trong một nước mà giáo-dục đồng-nghĩa với đạo-đức, quá-khứ cùng hàng với hiện-tại và tương-lai. Từ bé đến già, đến chết, đời người đàn bà chỉ là hi-sinh, chỉ là bòn-phận. Còn ở nhà ngày nào, đạo hiếu với cha mẹ đã dẫn luyện cô con gái, đề kíp khi về nhà chồng, có thể làm nỗi người vợ đảm người mẹ hiền, người dâu thảo, trước là báo đáp mẹ cha, sau là giữ tiếng thơm trong họ ngoài làng. Mà điều kiện đề trọn hồn phậi với chồng, với nhà chồng, nào phải ít. Đi lấy chồng tức là bỏ một cảnh sống thân mật đề giam mình vào một

cảnh sống khắc nghiệt, giữa những người ngoài huyết tộc; làm luôn chân luôn tay từ gà gáy cho tới hết canh hai canh ba, có khi đề trả nợ cho nhà chồng, nhưng thường thường đề gây dựng cơ đồ cho gia đình nhà chồng. Ngược hẳn với bây giờ, người chồng không hề lưu tâm tới gia đình, nếu chẳng « dúi mài kinh sử » thì cũng « thơ túi rượu bầu », hay loanh quanh chỗ việc dân việc làng. Rút lại người đàn bà vẫn chỉ có một mình, trong sự phần đấu nhọc nhằn, đề tìm lấy cái sống đầy đủ cho chồng con.

Như thế cơ nhân bao giờ cũng chỉ quan niệm rằng, địa vị người đàn bà là ở trong gia đình: làm dâu thảo, làm vợ đảm, làm mẹ hiền đó là thiên-chức của họ.

Chúng tôi cực-lực phản-đối những ngược - đãi đối với nàng dâu; chúng tôi tha - thiết mong người đàn bà vừa « thảo », vừa « đảm », vừa « hiền », Song Ta phải nhận rằng cái thiên-chức người ta gán cho phụ nữ như thế, đã làm cuộc dựng một nền văn chương Việt - nam, hầu thiếu hẳn sự tham gia của nữ giới. Vì trong một cuộc sống như tôi vừa mới phác, hỏi người đàn bà còn lúc nào rỗi tay chân, rỗi tâm hồn đề nghĩ đến văn-chương?

Nguyên - nhân thứ hai, quan trọng hơn nữa thuộc về vấn đề kinh-tế. Bây giờ nhờ ảnh-hưởng

của đạo-lý cùng sự thiếu lễ-chức, người thường dân không bị bác-tước quá đáng và ráo riết, nhưng xã hội ngày xưa vẫn là một xã hội phong kiến, quyền thống-tự ở một thiểu-số. Muốn được mát mặt một chút, sự cố gắng của một người dân không mấy khi đủ; thường thường tất cả mọi người trong gia đình, đều cùng ghé vai vào gánh nặng. Sự tranh sống đã lấy hết cả thì giờ của cả mọi người: vàn chương nghệ thuật, chẳng qua là những sự phù phiếm phong lưu của bọn đài các. Anh bạch đình đã không dám, không thể màng tới, cố nhiên đàn bà, người đã mang nặng cái thiên chức của xã hội gán cho, nghĩa là gánh hết công việc tần tảo, để giúp cho gia đình được phong quang hẳn đứng ngoài lĩnh việc văn chương. Thành thử chỉ có lớp trên trong xã hội đủ điều kiện tinh thần và vật chất để phụng sự văn chương và lớp phụ nữ quý phái cũng do đó được có đủ điều kiện theo đòi về thi văn.

Đây là một đặc điểm: lịch sử văn học của phụ nữ nước ta ngày xưa, thu lại là lịch sử văn học của phụ nữ thượng-lưu. Lấy ngay các nữ sĩ kể trong quyển «Nữ lưu văn học sử» của ông Sở Cuồng, thì ngoài Hồ Xuân-Hương, ta thấy toàn là những vương phi, quận chúa, cung tần, mệnh phụ.

Vì thế, tuy trải đã mấy thế-kỷ, số bạn gái tham dự vào công cuộc xây dựng nền móng văn chương không được là bao, mà văn phần nhiều lại cũng thất lạc hầu hết. Căn cứ vào những văn phẩm của phụ nữ thời xưa còn lại, thì số người tham dự vào văn chương quốc dân chừng độ m rơi làm

người Đứng đầu tất cả là ba nữ sĩ, mà hiện thời mọi người trong văn giới đều biết là: Hồng Hà nữ sử Đoàn - thị - Diễm, bà huyện Thanh-Qua và cô Hồ-Yuân Hương. Thi văn của ba nữ-sĩ kể trên, được truyền tụng lại hầu hết trong dân gian, nhất là bản di-h. *Chinh phụ ngâm* của Hồng-hà nữ-sử. Tuy đây chỉ là bản văn dịch, nhưng bản văn dịch, mà sự hay đã vượt hẳn nguyên văn.

Ai đã đọc *Chinh phụ ngâm*, mà không cảm thấy giọng văn rạo rắt, buồn như nghe thấy chính tiếng thở dài của người thiếu phụ ngày lại ngày tựa cửa mong chồng như đoạn:

«Chải mấy xuân tin đi tin lại
Tới xuân này tin hãy vắng
không
Thấy nhạn luống tưởng thư
phong
Nghe hơi sương sấm áo bóng
sầu sùng
Gió tây nổi, không đường
hồng tiện
Xót cõi ngơ ừ tuyết quyến mưa
sa
Màn mưa trướng tuyết xông
pha
Nghĩ thêm lạnh lẽo, kẻ ra cõi
ngoài
Đề chữ gấm phong thôi lại mở
Reo báo tiền tin đỡ còn ngờ
Giới hôm tựa bóng ngần ngơ
Giăng khuya nương gối bờ phờ
lóc mai

Và đây nữa lòng tràn-trọng của người chinh phụ lúc đón mừng chồng:

Khi về đeo quả ấn vàng
Trên khung cửa dăm dấy đường
làm cao
Xin vì chàng sắp bảo cỡi giáp

Xin vì chàng rừ lớp phong
sương
Vì chàng tay chúc chén vàng
Vì chàng diễm phần đeo hương
nào nùng
Đỏ khăn lệ chàng trông tưng
tầm
Độc thơ sầu chàng thán lừng
cầu.

Lỗi thơ thực là thanh thoát nhẹ nhàng, mà cũng thực là thiết tha nào nùng như lòng người chinh phụ.

Ngoài bản dịch *Chinh phụ ngâm* còn có bộ *Tục truyền kỳ* nữ sử viết bằng chữ hán, và nhiều câu đối rất khó đối, khiến nhiều danh sĩ cùng thời với bà cũng phải phục tãi. Nữ sử vốn có tài học và hay chữ, khi đã trở về già, mở trường dạy học trò ở nơi kinh đô cũng có nhiều người thành đạt.

Bà Huyện Thanh Quan rất thông minh và có tài học cao. Thơ chữ hán và chữ nôm rất hay, đến nay hãy còn truyền tụng. Bà có lối hành văn già dặn và chữ chắc giọng văn đa sầu đa cảm, thôn về lối tả tình tả cảnh: như bài:

Chiều hôm nhớ nhà
Chiều trời bảng lảng bóng
hoàng hôn
Tiếng ốc xa đưa lên trống đồn
Gác mái ngư ông về viễn phố
Gõ sừng mục tử lại cô thôn
Ngan mai gió cuốn chim bay
mỏi
Dặm liễu mây thừa khách bước
rồn
Kẻ chôn chương dài người lữ
thơ
Biết ai mà kẻ nổi hàn ôn l

(Xem tiếp trang 14)

NGHỀ viết báo trên đất nước Việt-Nam này tuy đã trải nhiều giai đoạn khó khăn, nhưng cũng chưa được mọi người công nhận coi hẳn là một nghề.

Trong nam giới, ta đã thấy những tâm hồn quả cảm vui lòng nhận lấy những sự thiếu thốn về vật chất, vui lòng sống những giờ phút quanh hiu buồn để được phụng-sự ngòi bút, để được đáp theo tiếng gọi của tài năng mà dấn bồi non sông đất nước trong muôn một.

Trong nữ giới, những bạn cầm cây bút tận tụy với nghề tuy còn lơ thơ ít ỏi, nhưng ta cũng có thể, nhân nói đến văn học phụ-nữ Việt-nam, tổ chức một cuộc diêm báo với văn, ghi lấy ít nhiều những bạn yếm khan đã từng ngó đầu ngoài chốn khê phòng mà góp tiếng gọi trên văn đàn bằng những lời oanh thoả thể.

Từ *Gia-định báo* (1867) tờ báo đầu tiên của báo giới nước nhà, của ông Trương Vĩnh-Ký ở Saigon cho tới *Đại-Việt tân báo*, tờ báo đầu tiên bằng quốc văn trên đất Bắc do ông Babut làm chủ nhiệm, xuất bản năm Thành thái thứ 7 (1895), ta chưa từng thấy một bài nào do các bạn nữ lưu viết.

Khi tờ *Đại nam Đồng văn nhật báo* của ông Schneider dời làm *Đông cổ tùng bao* (1907) thì, bỗng nhiên trong mục « *Lời đàn bà* », ta thấy xuất hiện một bạn gái với những lời lẽ ôn tồn dè dặt: cô Đào thị Loan.

Hết thầy mọi người đều chú ý và tò mò muốn biết tên nữ binh đi tiên phong ấy trong nghề cầm bút. Rồi sau ai nấy phải mỉm cười, vì cô Đào thị Loan không phải là người đầu xa lạ mà chính là tên giả của ông Nguyễn văn Vĩnh, chủ bút tờ báo ấy.

Sau việc biến-động ở Hanoi Hôtel, *Đông dương tạp chí* ra đời ngày 15 mai 1913. Dưới mục « *Nhời đàn bà* » ta lại thấy cô Đào thị Loan xuất hiện.

Trận đại chiến trước (1914-18) bùng nổ. *Nam Phong tạp chí* ra đời năm 1917. Trong đám nữ lưu thường có bài đăng, người ta nhận thấy có Đạm-Phương nữ-sử với ngòi bút nghiêm trang và bà Trương-Phổ được đặc-biệt chú ý vì bài *Giọt lệ thu*.

Sau này, bà J. Duclos. Saless đem bài đó dịch ra pháp văn trong tạp chí *Eveil économique* với những lời khen trầm-trở.

Bài ấy thế nào? Bắt đầu bằng mấy câu lục bát đầy những lệ: *Trời thu âm đạm một màu, Gió thu hiu hắt thêm sầu lòng em.*

Trăng thu bóng ngả bên thềm, Tình thu ai để duyên em bể bàng.

Rồi luôn luôn với những lời than thất vọng:

« Anh ơi! thu về như gọi mỗi thương tâm, mỗi độ thu sang em lại vô lòng than khóc. Nghĩ năm có một lần thu, nhưng thu năm nay đi, năm sau còn trở lại, hỏi ba sinh hương lửa thời ai ăn kia để mấy kiếp hẹn hò nhau. »

Hoặc suốt bài đầy những tiếng ghen ngào của con tim khiến ai thồn thừ nên tiếng khóc:

... « *Thu thường lại, ngày vui chẳng lại, thu thường đi lòng hận chẳng đi; thương*

không có hạn, giận không có kỳ, người đi đi mãi, kẻ khóc khóc hoài. Chao ôi! Anh có biết đâu, một sáng anh chơi mây, để lại tháng ngày em lẻ bạn. »

Những bạn gái đã cầm trước cảnh tan tành của người trong cuộc đã từng tranh lòng trắc ẩn, ngậm ngùi thương cho ai một dải khăn tang đành lòng thắt chặt đời phương niên. Và sau rốt phải « *lỡ bước sang ngang* » với một con thuyền.

Bài *Giọt lệ thu*, mặc dầu uỷ-mỹ nhưng vẫn được coi như một áng văn kiệt tác trong nữ giới hồi đó, in dấu vết một lối văn của một thời qua.

Đỗ song-Thê, em bà Trương Phổ, cũng góp mặt trên văn đàn trong *Hữu Thanh* và sau này trong *An-nam tạp chí* của nhà thi sĩ núi Tản sông Đà.

Thực nghiệp dân báo ở phố hàng Gai của ông Mai du-Lân cũng thường đăng những bài tiểu luận của cô Huỳnh thị Bảo Hoà, một cây viết sơ sài về văn pháp nhưng có những ý-nghĩa thiết thực.

Ngày 2 Mai 1929 tờ *Phụ nữ tân văn* ở đường Catinat, Saigon của bà Nguyễn đức Nhuận ra đời. Với tấm hình in màu, vẽ ba bạn gái ba xù trên hai câu lục bát ở ngoài bia:

« *Phấn son tô điểm sơn hà
Làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam* »

Người đọc cũng đã đoán được cái mỹ ý đáng khen ấy của một số bạn quần thoa.

Phụ nữ với báo chí

PHẠM-MẠNH-PHAN

Tờ báo ấy rống chống khuê chuồng, như thi-sĩ Tản Đà trên *Hữu Thanh* khi trước, mà gọi hồn bác ái của người đồng chủng: « *Trung, Nam, Bắc chị cùng em, Chị em trông đó con chim gọi đàn*

*Chim kia còn biết gọi đàn
Chút tình hữu ái chị em cùng em* »

Ai cũng tưởng, tạp chí đó toàn các bạn gái viết; nhưng ngoài bài của các cô Đào Hoa, Cao thị Ngọc-Môn, Băng-Tâm nữ sĩ văn văn trong mục *Gia chánh*, cô Phạm văn-Anh trong mục du ký *Sang Tây* và cô Trần thị Thanh-Nhàn trong mục *Nói truyện thế-giới*, người ta thấy có những bài đại luận có giá trị của Phan Khôi, Đào-trình-Nhất, Cao Chánh, Trịnh-dinh-Dur, những nhà văn đã từng nổi tiếng trong báo giới. Những trường thiên tiểu thuyết *Vì nghĩa vì tình*, *Cha con nghĩa nặng*, *Con nhà giàu* lại cũng là của một tiểu-thuyết-gia lão luyện: cụ Hồ Biểu-Chánh.

Tuy là báo phụ-nữ nhưng những bài đáng chú ý vẫn là của những cây viết bên nam giới!

Tờ tạp chí đó đã được nhiệt liệt hoan nghênh ở ba kỳ và vào giao đó mà in được tới trên một vạn số mỗi tuần, tưởng cũng là một điều hiếm có trong lịch sử báo giới xứ này.

Năm 1930, Hoàng-tích-Chu rời *Ngo báo* sáng lập ra *Đông Tây tuần báo*: cô Việt-An thôn nữ,

một cây viết bên nữ giới mạnh bạo và mới mẻ, cùng họ Hoàng cộng sự chuyên giữ mục *Việc chị em*. Bài đầu tiên đăng trong số 27 ra ngày 16 Aoút 1930 nói về « *Phụ-nữ viết báo* » cô Việt An ân cần nhắn nhủ « *chị*

em trước khi cầm bút chớ có bững hờ mà rồi mang tiếng người bên giống yếu. »

Cũng trên tờ báo ấy, một nhà cầm bút khác nấp dưới cái biệt hiệu « *Nàng Tô* » (?) sinh văn chương ném ra giữa làng báo một lối văn kêu mà ít nghĩa trong mục *Khúc tiêu sầu*. Văn vợ than khóc không đầu, Nàng Tô giao đó đã được nhiều người ham chuộng.

Kể ra làm tỉ dụ, khúc *Nhân bạn phương trời* mà Nàng Tô trần trọc đã nhiều than văn:

« *Sắc ở A, mà hồn tìm Ấu, nửa giấc chiêm bao ngồi tiếc mộng! — Ngao ngán nhẽ! Kẽ Tần người Việt. Hơi thu lạnh, bên trời chiếc bóng, giầm sương gọi tuyết, ai người an ủi cuộc dan lao!*

« *Than ôi! Vì ai, chết nửa tấm lòng. Tình cốt nhục, nghìn chi lan: im không tiện, nơi không đành. Giở khóc, giờ cười, nước thấm non cao kia có thấu?*

*Thôi, bạn ơi! Lượng tình nhau nhẽ! Đường hi vọng xa xa mòn khóe mắt, quay về hang tối, cảnh « *Tù khê các* » nghĩ buồn lênh. »*

Chẳng biết Nàng Tô muốn nói những gì nhưng giao đó nhiều bạn gái đã từng phen cùng Nàng Tô trức tơ riu rạt tiếng đàn mà cảm nên tình tri kỷ.

Ở Hanoi nam 1933 tờ *Phụ-nữ thời đàm* đổi khuôn-khổ

chuyên về bạn gái; nhưng tòa soạn lại ở trong tay Phan Khôi và Lê Xuyên. Mục *Tiểu phê bình* vẫn do họ Phan viết ẩn nấp dưới cái biệt hiệu âm ở Hồng Ngâm. Cô Thu Cúc chuyên nói chuyện bếp núc với thù thù mà hằng tuần thủ thi bên song cùng bạn gái.

Năm sau 1934, ở Huế tờ *Phụ nữ tân tiến* của bà Phạm bá-Nguyên ra đời. Cô Tùng Chi, cô Tố Liên, cô Kim Chi đua nhau tiếng oanh thoả thể để phá cái tĩnh mịch êm đềm của cảnh núi Ngự sông Hương.

Một nghìn chín trăm ba mươi nhăm là năm các bạn gái đua nhau khua bút tiên văn đàn. Ở Saigon hai tờ báo chuyên về bạn gái: *Đàn bà mới* do bà Thụy An chủ trương và *Trong khuê phòng* của bà Đài gương G. Mignon. dưới quyền chủ bút của bạn trai. Ở Bắc kỳ tờ *Tân nữ lưu* các cô Tài Xuyên Ngô thị-Cúc có một bộ sắc mới mẻ như tên báo: ngoài các mục như xã thuyết..., có mục chuyên dạy các bạn gái biết cách ăn mặc cho đúng mốt!

Nam 1936, bà Tô thị Đệ, cô Lan-Hương các cô Nguyễn thị Kiêm, Nguyễn thị Phú đồng lao cộng tác trong tờ *Nữ lưu* văn về

Cùng nam ấy, trong *Hanoi báo* người ta thấy có những bài ngắn của cô Trương lệ Dung nhí nhảnh và những bài phỏng vấn các nhà học giả Phan Khôi, Phạm Quỳnh của cô Phan thị Nga ở trong Nam.

Cô Mộng-Son (nay đã trở nên bà, bà Nguyễn Uyên-Diễm) cũng giao đó ngồi trong tòa soạn *Việt nữ* của ông Bùi xuân Học hằng tuần vẫn gửi cho giới bốn phương những văn thơ tươi sáng.

Bà Nguyễn thị Thảo chủ báo *Phụ nữ ở trước phố* hàng Đông cùng luôn luôn thúc gọi tình đoàn kết của phái yếu đề bênh vực lấy những nữ quyền chính đáng.

(Xem tiếp trang 20)

**Phụ-nữ ngày xưa
với Quốc văn**
(Tiếp theo trang 11)

Bài thơ này khi đọc lên, cho ta hình dung thấy cả một chiều dài, lữ khách một mình trên con đường dài thăm thẳm, lão chài và gã mụo đồng đã trở gót, mà chim hôm cũng đang xao-xác bay về tổ. Tiếng ốc xa, tiếng trống gân như giục bước, lữ khách bỗng thấy lòng bâng khuâng nhớ nhà, nghĩ đến người thân và không biết cùng ai kể lẽ nỗi niềm riêng. Thực là hay và thực tài tình. Vì chỉ trong tám câu thơ, nào tình nào cảnh, nữ sĩ đã diễn tả một cách rõ ràng như vẽ một bức tranh. Ngang giá trị với bài này, nữ sĩ còn nhiều bài khác, và mấy câu nữ sĩ đề vào đơn của người đàn bà bị chồng tình phụ. Hiện nay còn truyền khẩu ở nơi thôn dã:

**Phó cho con Nguyễn Thị Đào
Sông sâu nước đục cảm sao
đội gì?**

**Chữ rằng « xuân bất tái lai »
Cho về kiếm chút kẻ mai nữa
già!**

Tại có thể nói cô Hồ Xuân Hương là một nữ thi-sĩ có lối đi riêng biệt. Thi ca của cô thiên về lối tả thân, lời lẽ diễm và đầy điệu cợt. Cô vốn là người thông minh, lại có một tâm hồn khoáng đạt, nên lời thơ của cô không câu chấp, cô phần nhiều dùng những tiếng thông thường của dân chúng để diễn đạt trong văn thơ của mình, như thế cô đã tránh được cái bệnh rất thông thường, của nhà văn hồi xưa là hay muốn danh từ điển tích và danh từ của Hán-việt vào trong thi ca quốc âm. Lại có chỗ tài tình này nữa, lối thơ tục mà ý rất

thanh. Nhiều bài rất có khí và có tình như bài *Khóc ông phủ Vĩnh-tường*: tuy toàn một giọng điệu cợt, diễm mà cũng không kém nỗi buồn thương chua chát:

**Trăm năm ông phủ Vĩnh
tường ôi!**

**Cái thể thể rơ khác mắt rồi
Chôn chặt văn chương ba thước
đất**

**Ném lung hồ thi bốn phương
giời**

Cần cán tạo hóa rơi đầu mắt

Miệng túi cần khớp thắt lại rồi

**Hăm bảy tháng giời là mấy
chốc**

**Trăm năm ông phủ Vĩnh
tường ôi!**

Chúng ta mấy ai là không biết mối lương duyên giữa giai anh hùng với khách giai nhân, đẹp nhất trong lịch sử xứ ta là mối lương duyên của đức vua Quang Trung triều Tây-sơn và Ngọc Hân công chúa. Mối duyên đẹp ấy, đã cho chúng ta đọc *Ai tư văn*. Một thiên tự tình, mà giọng như ai, như oán, khi đọc lên như văng tiếng nước nở của người giai nhân than khóc vị anh hùng cái thế, đã sớm khuất trong lúc sự nghiệp còn dở dang! Khi lâu thiên lịch sử, chúng ta đã đau xót và buồn tiếc trước cái chết của đức vua Quang Trung thì khi đọc *Ai tư văn* chúng ta phải cảm kích và kính phục Ngọc Hân công chúa, người đã r bằng những lời thơ bị thiết chẳng những diễn tả được hết nỗi tiếc thương và niềm oán hận; sự bất công của Tạo hóa, lại còn làm thêm tỏ rõ cái đời sống danh liệt của đức Quang Trung!

*Trông mong lương những mơ màng
Mơ hồ những mộng bang hoàn
như say*

*Khi trận gió, hoa bay thấp thoáng
Ngõ hương giới bằng lảng, còn dần
Vội vàng sửa áo lên chầu*

*Thương ôi! quạnh đẽ, trước lầu
nhện giăng*

*Khi bóng trăng là in lấp-lánh
Ngõ làn vàng nhớ cảnh dạo chơi
Vội vàng dạo bước tới nơi*

*Thương ôi! vắng vẻ giữa trời tuyết sa
Tưởng phong thái sát sạt đội đoan*

*Mặt rộng sạo cách điệu lâu nay
Có ai về chốn ấy đây*

*Nguồn cơn giận ngổ cho hay được
đành*

*Nghe trước có đứng vờn Thang Vê
Công nghiệp, nhiều, tuổi thọ thêm
cao*

*Mà nay áo vải cờ đào
Giúp dân dựng nước biết bao công
trình*

*Nghe rành rành trước vua Nghiêu
Thuần*

*Công đức đầy, ngư vận càng lâu
Mà nay lương cả ăn sù*

*Móc mưa dầm khắp chốn chịu đơm
nhận*

*Công nhượng ấy mà nhân phượng
ây*

*Cối thọ sao hẹp bấy hóa công
Rộng cho thuộc được tuổi rồng*

Đời thân ắt hẳn bỏ lòng lời người

Đã có bản

Văn hào Tolstoy

Khảo cứu của N. p. Hoanh
Tựa của Phan văn Hùm
Giá 2\$40

**DÀN BÀ VÀ
NHÀ VĂN**

Khảo cứu của
KIỀU THÁNH QUÂN
Giá 1\$10

Nhà xuất bản TÂM VIỆT
29, LAURELOT - Saigon

Cùng một thể với *Ai tự văn* có bản *Tự tình văn* của bà Nguyễn Thị Ngọc Vinh, ái phi của chúa Minh Đô. Bà vốn sinh vào một nhà môn phiệt, lại rất thông tuệ và có học vấn và sở trường về thơ quốc âm. Bài *Tự-tình-văn* bà viết khi vì quá ghen, bị chúa Minh Đô đuổi ra khỏi phủ, lời lẽ rất hay nửa như ăn năn nửa như oán hận. Chúa Trịnh khi xem sinh lòng cảm động rồi lại đoán-loan như trước.

Những câu rất hay như :

*Trời cao muôn dặm thăm xa
Quảng hàn nữ đề Hằng Nga lạnh lùng
Tưởng nguồn cơn khéo trạnh lòng
Trách duyên dâm trách cửu trùng
thăm phai...*

Sở trường thơ quốc âm còn có bà phi Ni Tần và cô Trương-Quỳnh-Như. Bà phi Ni Tần có tập thơ gọi là *Ni tần thi tập*. Cả thảy năm mươi bài, ngâm vịnh về tứ thời. Có bài *Thu ngâm*.

*Dồi thay nắng hạ lại thu mưa
Chốn thương dương đã mấy
sớm trưa
Chiều暮 phần son, lòng hầy
thẹn*

*Mùi pha cá thịt, dạ chưa ưa
Bên hoa triện ngọc ngồi thơ
thần
Dưới nguyệt rèm châu đứng
thần thơ*

*Qua lại chị em như có hỏi
Thẹn thường còn chửa biết lời
thua*

Muốn làm giàu mua vé số

Dông Pháp

1p.00 một vé

Bài này bà làm khi mới vào cung. Nguyên bà là con gái một nhà danh gia, học thông kinh sử, giỏi thi văn, nhưng tính diễm dâm, xuất gia đầu Phật. Vua nghe tiếng bà, sai sứ vời vào cung bà phải miễn-cưỡng vâng lệnh vào yết-kiến, được vua khen cho sung chức tài nhân, vì thế thơ bà hầu hết tả cái bình lặng của lòng:

*Không ai ghen cũng không ai
ghét*

Mà có ghen ai, có ghét ai.

Cô Trương-Quỳnh-Như còn lưu lại tập *« Quỳnh thư thi tập »*. Trong đó có thơ vịnh *mười hai* giờ diễn tả nỗi buồn nản vì uất ức về mong nhớ. Nỗi mong nhớ ông Chiêu Lý Phạm Thái bạn tình chung và văn thơ của Quỳnh Như. Mối tình của hai người đã nên một thiên giai thoại, và do đó quốc văn ta thêm được quyền *Sơ kính tân trang* của danh sĩ Chiêu Lý.

Sau cô Trương Quỳnh-Như và bà phi Ni Tần còn có Bà Lễ phi Nguyễn thị Du, bà Quận Hoàn Hoàng Vinh - Vinh, Bà Trương Ngọc Trọng, Bà Tấn Quang Vương phi Trương Ngọc Chử và bà Bạng Nhân Phan Quý cũng đều sở trường về thi ca quốc văn, song tiếc vì văn phẩm của những tác giả đó thất lạc hầu hết, còn lại lác đác một vài bài, hay có khi truyền-khẩu lại vài bốn câu thơ mà thôi.

Bạn đọc tới đây, hẳn cũng thấy rằng: đại khái sự nghiệp văn chương của phụ nữ thời xưa đều giống nhau cả, một ít được lưu truyền còn thì thất lạc. Thi ca và thơ tự tình được dùng nhiều nhất, và, với những thơ văn cổ lại góp

làm một thiên văn học sử Phụ nữ Việt-Nam thời xưa, thì ít quá. Nếu đem so sánh với sự nghiệp văn chương của nữ giới Pháp, ta thấy kém về lượng và có lẽ về phẩm nữa: những tập thơ dày hàng mấy trăm trang của nữ thi sĩ bá tước Anna de Noailles, và bao nhiêu tác-phẩm của nữ danh sĩ Georges Sand, hẳn đã cho ta thấy rõ cái kém về văn chương nữ giới xứ mình.

Các kém ấy, ngoài nguyên nhân lỗi tổ chức xã hội, và đời sống người đàn bà xứ ta ngày xưa bị ràng-buộc vào bao nhiêu phận sự, còn do ở sự thiếu lòng yêu chuộng đề phụng sự văn chương nữa. Làm thi văn đối với phụ nữ thời bấy giờ, chỉ là một lối tiêu sầu giải muộn, lúc hứng thú hay lúc động làm đôi ba bài, ngâm vịnh một vài câu. Có thể thôi, chứ không có quan-niệm rõ rệt về văn chương như bây giờ. Đây thực cũng là một sự thiệt thòi lớn cho lịch sử văn chương quốc âm vậy.

BÀ TƯU-VĂN LỢI

Đã có bán :

NGUYỄN TUÂN

QUÊ HU'ÔNG

512 trang. — In đẹp

Bản thường: 5\$00

Bản Giỏ Văn (hết)

Bản Impérial Đại La: 20\$00.

(còn một số ít)

Anh Hoa

69 hàng Than Hanoi

THÂN OAN CHO THƠ

XUÂN-HƯƠNG

của BẠCH-DIỆN

THUỐC nay nhiều người có cái quan-niệm rằng thơ Xuân-Hương là lối thơ lá-lời, dùng những giọng văn tục-tần không được thanh-nhã

Đọc thơ Xuân-Hương, nói đến thơ Xuân-Hương người ta coi như nói đến chuyện « tiểu lâm », chuyện khiêu dâm, thô tục.

Đó là cái quan-niệm thiên vị, nếu chúng tôi không muốn nói là sai lầm.

Tại sao người ta lại « ác cảm » với thơ Xuân-Hương như vậy ? Tất phải có nguyên nhân.

Cái nguyên-nhân chính là ở chỗ Xuân-Hương không chịu làm thơ theo khuôn sáo lẽ lối mà khi xưa người ta bắt buộc các nhà thơ cần phải có.

Thực vậy, thơ Xuân-Hương là lối thơ thoát sáo, lối thơ cách cổ. Nàng đặt câu và dùng chữ rất bạo, y rất mới và hạ văn rất tự-nhiên.

Thơ của nàng là loại thơ tả-chân Nàng đã tự biệt-lập ra một phái. Nhưng tiếc rằng phái ấy chỉ có *thầy* mà không có *trò*. Phải chăng tại chỗ « khúc cao họa quả » ?

Tóm lại Xuân-Hương là « nàng thơ tận-thời » ở giữa cái thời đại mà người ta đương bắt buộc các « nàng thơ » phải khép nép trong chốn vô bực buồng thê để trau dồi tam tòng với tứ đức.

« Văn tức là người », đọc thơ Xuân-Hương chúng ta tìm thấy ở

nàng một tính tình cao-thượng, một tư-tưởng siêu-phàm. Nàng có một tâm hồn « khinh thế ngạo vật ». Để chứng thực lời nói đó, chúng tôi xin các bạn hãy đọc bài thơ đề đền Sầm Thái-thú sau đây của Xuân-Hương :

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,

Kia đèn Thái-thú đứng cheo-leo.
Vì đây đôi phận làm trai được,
Sự-nghiệp anh hùng há bấy nhiêu ?

Bài thơ ấy đầy một giọng mỉa-mai châm biếm. Sầm Thái-thú là một vị quan Tàu theo Tôn Sĩ-Nghị sang xâm-lấn nước ta, nhưng bị quân Tây-sơn đánh cho một trận thua liềng-xiềng, Sầm phải kéo quân chạy từ Kuong-thượng đến gò Đống-Đa rồi bị tử trận tại đó giữa hôm mùng 5 tháng giêng năm kỷ-dậu (1789). Sau Sầm được người Tàu lập đền thờ. Vì cái « khí phách anh hùng » của Sầm Thái-thú chỉ có bấy nhiêu thôi mà người ta dám lập đền bắt dân Nam hình hương sùng bái, nên Xuân-Hương mới có lời thơ mỉa mai để đáp lại.

Đề bài thơ ấy, nàng đã làm một vẻ đối rất trọi vậy.

Cùng một giọng châm biếm ấy Xuân-Hương đã làm bài thơ « khỉc mỉa » ông phủ Vĩnh-tường :

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi !

Cái nợ ba sinh đã giả rồi.

Chôn chặt vắn-chương ba
thước đất ;

Tung hê hồ-thỉ bốn phương
trời.

Cán cân tạo hóa rơi đâu mất ?

Miệng túi càn khôn thất lại thôi !

Hăm bảy tháng-giờ là mấy
chốc,

Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi !

Đọc bài thơ ấy, chúng ta đã thấy cái *lái* và cái *đức* của ông « Vĩnh-tường » khi ấy như thế nào rồi. Lúc sinh thời, ngài cũng chỉ là phường túi còm giá áo, học cho đủ lẽ-lối để đi thi, chứ không có tư-tưởng, có tài cán gì hết, nên khi chết đi nàng mới viếng bằng hai câu :

Chôn chặt vắn-chương ba
thước đất ;

Tung hê hồ-thỉ bốn phương
giời.

Vả, khi cầm cân « công-lý », ngài đã vì nén bạc mà mở rộng miệng túi, làm lệch cán cân ! Nhưng ôi thôi ! bây giờ :

Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất ?
Miệng túi càn-khôn thất lại
thôi !

Xuân-Hương đã biết dùng chữ « cán cân tạo-hóa » là chữ mới nhất trong thời-đại nàng để chỉ sự cầm cân nảy mực của ngài Vĩnh-tường. Bốn chữ « miệng túi càn-khôn » để tả cái *túi* tham của ngài : ngài vor vét càn khôn tất cả, chẳng từ một cái gì. Xuân-Hương đã dùng chữ rất khéo và hệ câu rất thần tình. Thế mà có những kẻ không hiểu hay cõ ác ý với nàng đã gán tùm-chữ « cán cân tạo hóa », « miệng túi càn khôn » là chửi vào bộ-phận sinh thực-thể của đàn ông và dân hạ.

Cái quan-niệm thơ của phần đông người mình thật quái ác!

Như trên đã nói, thơ Xuân-Hương là lối thơ tả chân, mắt nàng thấy sao thì tả đúng như vậy:

*Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau,
Con cò mấp máy suốt đêm thâu.
Hai chân đạp xuống nặng-nặng nhấc;
Một xuất đảm ngang thích-thích mau.*

*Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả,
Ngắn dài khuôn-khở cũ g như nhau.*

*Cò nào muốn tốt ngâm cho kỹ,
Chờ đến ba thu mới dãi màu.*

Chẳng cần xem đầu đề, đọc bài thơ đó chúng ta thấy Xuân-Hương đã tả một người con gái đang ngồi dệt cửi đêm.

Nghề cửi vải ở nước ta khi xưa là một gia-dình công-nghệ của các cô con gái, và cũng là công việc làm thêm khi ngồi nhàn. Khung cửi dệt vải rất giản dị: chỉ có hai cái thanh, bốn cái chân, hai ống trục, một bộ go, một chiếc lược, một đôi guốc và một con cò. Con cò — hay con chim — thường treo ở chỗ trên đầu người ngồi dệt, mỏ dùng để kéo tấm go xâu sợi lẻ, đuôi để kéo tấm go xâu sợi chẵn. Người dệt cửi để chân vào đôi guốc gỗ: một bên giắt tấm go vào sợi lẻ một bên giắt tấm go xâu sợi chẵn. Sau khi đạp guốc xuống, hai hàng sợi chẵn và sợi lẻ há miệng ra, cò dệt cửi sẽ đâm thoi qua rồi rập cái khố lược xuống cho chặt sợi ngang. Những ngời dệt thào, chân với tay ăn dịp dệt rất nhanh và rón cò luôn luôn gạt gù mấp máy.

Sở dĩ chúng tôi phải nói rõ như thế, cốt để những người không rõ cái khung cửi và công-việc cửi vải thế nào, được hiểu biết mà thưởng thức cái tài làm thơ tả chân của Xuân-Hương. Nhiều người đã dám gán bài thơ này là tả sự nhảm bậy.

Tám cột khen ai khéo khéo

Người thì lên đánh kẻ ngồi ^{giống}

Giai du gối hạc khom khom ^{tr}

Gái uốn lưng ong ngửa ngửa ^{cát}

Bốn mảnh quần hồng bay phời ^{long}

Hai hàng chân ngọc đuổi song ^{phời}

Chơi xuân đã biết xuân chẳng ^{song}

Cột nhờ đi rồi lỗ bỏ không! ^{tả?}

Ai đã được thưởng cái thú đánh đu đều phải phục Xuân-Hương tả rất đúng. Hiện thời tại nhiều làng thuộc phủ Kinh-môn tỉnh Hải-dương, mỗi dịp đầu năm người ta hay tổ chức những cuộc đánh đu cho gái mua vui ngày tết. Tại đây, mỗi cuộc đánh đu, bao giờ cũng có một rập trai và gái. Nhiều cô gái đánh đu rất giỏi, rún bồng lên, khiến những cậu nhát gan phải van lạy xin thôi, không dám « đánh đu với tình » nữa.

Sau khi tả cái cảnh đánh đu, Xuân-Hương đã kết bằng hai câu cảm khái có ý tiếc cho cái thú chơi ấy:

Chơi xuân đã biết xuân chẳng ^{tả?}

Cột nhờ đi rồi lỗ bỏ không!

Người ta đã tốn công giống như cây đu nhưng khi cuộc chơi đã mãn, phải nhờ bỏ đi, đáng tiếc công biết mấy!

Đọc thơ Xuân-Hương chúng ta phải bỏ hết mọi liên-tưởng bất chính mới thưởng thức được những cái hay, cái khéo, cái tài của nữ-thi-sĩ bất hủ ấy. Chúng ta đừng nên gán những ý tục vào thơ Xuân-Hương khi thấy nàng dùng những lối ngữ ha những chữ có hai nghĩa (double sens).

Xuân-Hương còn có cái tài tả những cái tục thật thanh-nha. Thì đây, một chứng-cớ trong bài thơ « không chồng mà chữa »:

Cả nề cho nên hóa nhờ nhàng!

Nỗi niềm chàng hỏi biết chẳng

Dị' n thiên chưa thấy nhờ

Phận liễu sao đà nầy nét ngang?

Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ

Mảnh tình một khối thiếp xin

Quần bao miệng thề lời chềnh

Những kẻ không mà có mới

Bài thơ đó lời êm, ý nhã, vần ha rất nhẹ nhàng. Xuân-Hương đã khéo dùng lối tiết tự để thiết thực cô gái không chồng mà chưa:

Dị' n thiên chưa thấy nhờ ^{đọc}

Trên chữ thiên 天 nêu thêm một nét dọc sẽ thành chữ phu 夫 là chồng.

Phận liễu sao đà nầy nét ngang

Chữ liễu 了 thêm một nét ngang thành chữ tử 子 là con.

Thêm nữa, trong hai câu ngũ lục nàng đã dùng chữ chữa và mang, là những chữ có hai nghĩa cả.

Bài thơ « không chồng mà chữa » ấy là một câu trả lời cho những người bảo thơ Xuân-Hương là thơ tục. Một việc bình tục nàng đã tả rất thanh nhã.

Chúng ta cần phải bỏ hết quan-niệm thiên-vị về thơ Xuân-Hương. Chúng ta phải công nhận thơ Xuân-Hương là lối thơ tả chân rất thanh-nhã, ý rất mới, lời rất mạnh, vần ha rất thích-dang. Chúng ta phải công nhận Xuân-Hương là nhà thơ hài hước có biệt tại. Vì sự châm biếm hài hước đó nàng đã bị nhiều người ác-cảm, mà bịa chuyện đặt điều vu oan cho lối thơ của nàng.

Ngầy nay cái nỗi oan của Xuân-Hương cần phải được rửa sạch. BACH-DIỄN

AI LÀ TÁC-GIẢ MƯỜI BÀI LIÊN-HOÀN
« KINH-ĐỘ THÁNH » ?

Bà VÂN-ĐÀI

Lâu nay người ta vẫn có ý tìm-
tòi tác giả m rời bài thơ liên-hoàn
này. Có một lần báo « Saigon » ở
Nam-Kỳ đã nêu lên : « Một cái án
trên lai g văn », đề tra cứu xem tác
giả m ri bài thơ này có phải thật
của Thượng-tân-thị.

Mười bài thơ kiệt tác ra đời đã
trên mười năm nay, ngày nay người
ta còn chưa biết rõ tác-giả nó là
ai, kẻ cũng là một điều đáng tiếc !
Cái tên « Nguyễn thị Phi » ký
dưới mười bài *Khuê phụ thần*
đang Nam-phong trước kia, bây
giờ cũng không là tên thật nữa,
mặt dầu là trong *Nữ lưu văn*
học sử của cụ Lê D r đã cho
mười bài này là của bà Nguyễn
hoàng-phi, một bà phi vợ vua
Thành-thái (1). Sự thật không
dùng như thế.

Có một lần, tôi được tiếp kiến bà Huyền-phi (con gái cụ Nguyễn hữu-Độ) bà là một nữ sĩ có tiếng về văn thơ và được đức Thành-thái sủng ái bà về văn tài. Tôi hỏi đến mười bài *Khuê-phụ thân*, bà cười nói thật rằng tất cả các hoàng-phi của đức vua xấu số, không bà nào làm mười bài thơ kia, vì trong các bà văn ưa thơ chữ hơn thơ nôm, ít khi làm thơ nôm lắm.

Cách đây tám năm về trước, một lần tôi đi Vũng-liêm lên Vĩnh-long, qua Tam-bình. Ông bạn H. S. đi cùng đờng với chung tôi, mời chúng tôi vào chơi Tam bình thăm cụ Thượng tần thj.

1) Về hưu văn-học sĩ, trang 60-63

Một huyện lỵ còn còn, giữa đồng ruộng mệnh mạng của miền quê vùng Hậu-giang. Mấy gian nhà nhỏ bé và đơn sơ đã trả lời cho đời biết, đây là nơi cư trú của một nhà nho lỡ thời, bây giờ chỉ lấy an là vui, nghèo là phận, Cụ Thượng-tân-thị tên thật là Phan-quốc-Quang, một ông già xương-xương (người phủ Thừa-thiên xứ Huế) tiếng chợ chợ đường trong và từ-chỉ lễ phép, dù vô tới Nam kỳ, cụ cũng vẫn còn giữ được nề nếp cũ. Cụ thuộc về phái bảo hoàng, vô Nam từ năm đức Thành Thái gây du.

Lắm một ông đồ dạy chữ nho ở xóm hẻo-lánh Tam-bình, sau khi bao nhiêu phen bôn đông tầu tây, cụ đã trở nên người chần đời, với cái vẻ thu lờn nghe tiếng nói vào nhiều cho mình và tự mình trả lại với đời rất ít. Cụ rất nhũn nhặn. Cái đức nhũn-nhặn là đặc tính của cụ, là n cho người ta, khi gặp cụ đã đủ tôn kính và tin tưởng về cụ một cái gì rồi.

Hỏi: về mười bài *Khước-phụ* *thán*, cụ phạm-nân rằng :

— « Nếu tui (tôi) biết sự thế ra
đường nì, tôi không cho con tôi
đăng báo làm chi! Bầy chừ người
ta cứ lôi tên tuổi mình ra, người
ta hỏi, mà mình thì không muốn
trả lời ư.

— Cũ ỉg tại khi cụ cho đăng lên báo, cụ không đề tên thật của cụ, lại đề tên Nguyễn thị-Thị, nên người đời lầm tưởng ỉg là phải.

— «Vớ tui, mõi (mười) bài
Khướ - phụ thán này ra đời,

chẳng qua chỉ là một lúc cảm cái thân thể vô duyên của kẻ cùng đồ, nên mượn cảnh mượn tình một hoàng phi thất thế để nói tâm sự mình. *Tui* không dè người đời lại đề ý đến. Ba chữ « Nguyễn thị Phi », tức là một bà phi nhà họ Nguyễn, không có chi khó hiểu. *Dậy* (vậy) mà, có người *ngĩ* (nghĩ) là Nguyễn thị Phi nguyên văn của *tui* cũng có chỗ in sai lạc đi, như câu : « *Ướm hỏi từ đây qua tới đó, Đường đi non nước độ bao dai?* »

« Chữ *bao dai*, mới là dùng ý của *tui*. Trong đường trong, khi người ta hỏi : *Cao bao nhiêu*, thì câu hỏi chỉ vẫn-tắt lại là (*bao cao*) hoặc *dài bao nhiêu* ? người ta chỉ nói *bao dài* là đủ. Bỏ ngoài Bả-thường đăng làm, chữ *bao dai*, cứ cho là *bao dài*.

«Lại câu:
«Khởi mây giông cuộc nghê
 hơi môn
«Sương tuyết mình ve nhấm
 dã môn.

« Có nơi đang :
« Khói mây giông quốc nghe
 hơi mỗi,
« Sương tuyết mình ve nhắm
 đã mòn

Người ta tưởng câu trên có chữ *mỏi*; câu dưới có chữ *mòn*, tức là *mỏi mòn*. Nhưng không phải thế, chữ *hơi mòn* của tôi đây ngụ ý là giọng cuộc kêu đã kiệt lực chỉ còn có hơi như đã hết.

Cụ lại cho tôi xem văn tập của cụ. Văn nghiệp của cụ không như

văn nghiệp của Felix Arvers, chỉ một bài Sonnet là đủ. Cụ lại còn một bài khác là bài « Văn tế nàng Cầm-nhung » (đăng Nam-phong số 19).

Một bài văn tế toàn chữ nôm, âm điệu rất giàu, đọc lên như nghe một khúc đờn toàn âm điệu rạo-rát.

Gập tập thơ của cụ lại, tôi đọc cho cụ nghe vài đoạn thuộc lòng trong bài văn tế, cụ sửng-sốt và cảm-dộng:

— « Tui không dè, đời tui tưởng chết vùi ở xứ Tam-bình này, ai biết đầu duyên văn của tui lại lọt ra đến ngàn dặm ! »

Từ già cụ len đường, trông lại nơi thôn trang sơ sài, những nóc nhà tranh, những miếng ruộng vàng, có lẽ bao giờ cũng vô tình với tấm lòng u-uẩn của nhà thơ sông Hương, núi Ngự.

Bảng - khuâng, ngao ngán cho thân thể cụ, một đêm thao-thức ở lữ quán Vĩnh-long, nhân lúc cảm hứng, tôi đã họa lại mười bài « Khuê-phụ thán » ấy :

Sót nỗi chồng, sót nỗi con
Nước mây xa cách mấy thu tròn !

Người đi kẻ ở càng ngao - ngán,
Đất rộng trời cao mấy nước non.

Giấc bướm đêm thu hồn vất vưởng,

Canh gà thán hạ dạ chon vờn.
Lính kia, cảnh nọ đã bao nỗi..
Khó héo mình ve lắm mối-môn.

Mỗi mọn chi tiết nỗi lo âu,
Con cách, chồng xa, có biết đâu !

Tiểu nước ni-non hồn cuộc oán,
Thương thân rên-rỉ giọng quỳên sầu,

Thống chế Pétain đã nói :

« Chúng ta đừng nên chia rẽ nhau vì những ý tưởng viển vông, nên hợp sức lại mà tìm phương kế hàng ngày giúp nước ».

Đã cam nung nấu duyên vàng
đá,

Nữ phụ làm than chốn lửa
dầu.

Bứt-dứt ruột tâm khôn chấp
mối

Ngần-ngor ngày trọn lại đêm
thâu.

Đêm thâu khóc dưng với than
ngồi,

Nhiệt huyết niềm riêng mảy
giào sôi.

Đã nguyện trăm năm đành
trọn kiếp,

Thì toan một thác quách cho
rời.

Khen chê phó mặc lời chềnh
lệch.

Hơn thiệt lo gì việc khước nời.
Hiếm cuộc thịnh suy khôn
ngạnh mặt

Xa xa chàng thiếu hỡi chàng
ôi !

Chàng ơi xuôi ngược bến sông
Tương

Đầu cuối chung giòng nước
thắm thương !

Ngàn dặm đôi no nơi đất
khách,

Năm canh mê lĩnh chốn phòng
hương

Tang bồng, chớp chát hồn ba
thiếp,
Càng kiếm xui sâu chí bốn
phương,
Nóng-nổi cao sanh ông có thâu
Những mong khi gặp lại khi
thường ?

Khi thương, tình nghĩa trầu
hai vơi,

Biển lại càng thêm xót nỗi ai !
Có miệng muốn cảm nên ngậm
miệng.

Còn tại giả diệc hóa ngơ tại
Gối nghiêng, nệm trịch, thân

đành một,

Dặm khách, hồn quê, bóng
vẫn hai

Mẹ cách xa con, chồng cách vợ,
Cuộc đời ly biệt sống chi dài ?

Sống dài sự thế biết thêm cùng.
Đã tui mình riêng, lại tui chung

Mưa gió chắc chỉ mòn sức
lữn

Tuyết sương chưa dễ nhuộm
gùn lừ g

Lá ngăn trước ngõ, ve rền tí
Sương tỏa đầy song, gió lạnh
lùng.

Thảm thiết chồng con nơi đất
khách

Tơ lòng dòi đoạn rồi lung-lung.

Lung lung tơ rối gỡ không
thành !

Vặng-vặng lạng xa điểm trở
canh

Phất-phất gió se gây nhánh cúc,
Chênh-chênh trăng lọt xế bên
mảnh.

Đa mang cho lắm càng thêm
bạn

Đầy - dọ làm chi thế cũng
đành

Ráp muốn vạc trời kêu cả
liếng

Giọng người chỉ mấy hồi Cỏ
Xanh
(Xem tiếp trang 21)

**Một nữ-sĩ làm cổ-văn cho
triều-dinh trong việc văn-học:**

Bà Nguyễn-thị-Du

NHẬT-NHAM

Bà Nguyễn-thị-Du, người xã Kiệt-đặc, huyện Chi-linh, tỉnh Hải-dương, không những tudung quán diễm, mà lại thông-tuệ hơn đời.

Nam 10 tuổi, theo cha đi tị nạn, ẩn-cư tại Cao-bằng. Bà cải nam trang tới trường lòng học cùng các bạn trai: Học một biết mười, văn-chương xuất chúng.

Nhà Mạc mở khoa thi hội. Nhân-tài các nơi về thi rất đông. Bà ứng thí, đỗ thủ khoa, mà thầy học dạy bà lại đỗ thứ nhì.

Vua Mạc ban yến, thấy dung-mạo thủ khoa có vẻ một người nữ-tử, đem lòng ngờ vực, bèn hạ xét thực. Bết đích thủ khoa là con gái, vua Mạc đem lòng sủng-ái, lập làm Hoang-bậu.

Càng bao lâu, nhà Mạc bị nhà Trịnh đánh thua, phải chạy trốn. Bà xông pha gió bụi, chông gai ẩn náu trong các hang sâu rừng rậm. Tuy vậy, cũng không thoát khỏi vòng, quan quân nhà Trịnh.

Bà truyền cho quân-sĩ:

— Nay ta đã bị tróc hoặch, các người phải đưa ta đến nộp chủ-sứ, chứ các người không được vào-lễ.

Khi bà vào-bệ kiến, vua thấy người tài sắc gồm hai, đem lòng sủng-ái.

Văn tiết, bà xuất gia đầu Phật.

Khi vua mới lên ngôi, cần nữ-học-sĩ dạy các cung tần. Triều-thần đều tiến-cử bà vào chức ấy.

Nhận được chiếu, bà nhập cung giáo-thụ, xưng là Lễ sư.

Trải thờ hai triều vua, bà lấy văn-chương cung-phụng cho quốc-gia.

Mỗi lần vua hỏi điều gì, bà lại đem kinh-sử văn-nghĩa ra tấu đối, vua thường ban khen.

Gặp năm có khoa thi hội, các văn bài đều do bà khảo duyệt.

Khoa Tân-mùi, van ông Nguyễn-thọ-Xuân rất uyên-thâm khó hiểu, các quan giám-khảo chấm không nổi. Vua hỏi bà, bà chỉ dẫn điển-tích cho vua nghe, vua khen bà là tay học-thức uyên-bác. Khoa ấy, Nguyễn-thọ-Xuân đỗ đầu.

Xưa, anh bà bị người làng hãm hại. Khi bà quý-hiền, người ấy sợ bà tu oán, nên hết sức bợ-đỡ bà. Nhưng bà thủy-chung không bao giờ nghĩ đến việc trả thù, nên ai ai cũng phục bà là người đức-độ.

Bà thọ chung năm 80 tuổi, trước sau thờ ba triều, gần đó cháu:

Phụ nữ với báo chí

(Tiếp theo trang 13)

Năm 1940 Hanoi tân văn ra đời. Nữ thi sĩ Hằng Phương chia xẻ «gánh giang sơn» cùng đáng-lang quân, ông Vũ ngọc Phan, cũng góp trên văn đàn mà mượn gió gởi thơ cho bạn.

Bà Thụy-An trước chủ trương *Đàn bà mới* nay ra Bắc cũng tận tụy với nghề mà đảm đương tờ *Đàn bà* hiện nay, cơ-quan độc nhất của bạn gái hiện thời: nữ thi sĩ Ngân Giang với những văn thơ thướt-tha diễm-lệ cũng đã từng góp mặt trên báo đồ đề trút với bột những nỗi sầu sa-xam, nỗi vẻ buồn man-mác... và trên tờ *Thanh nghị* bà Phan Aph, bà Hoàng xuân Hân thỉnh thoảng cũng đem sở học mà góp với làng văn.

Trên Tri Tân này, từ ngày sáng lập, tháng 6-1941, cô Cẩm Lai,

«Nhất kính chiếu tam vương».

Văn-chương của bà làm ra rất nhiều, nhưng thất-lạc mất cả, không truyền đến ngày nay. Duy còn truyền-tụng mấy câu quốc-ngữ sau này ghi trong quyển *Tính-ngoại-gia-ký quốc-ngữ văn-lịch*. Bà tự ví mình với Bạc-thị:

*Hiềm vì một nỗi đảo điên,
Song lẽ Bạc-thị có duyên Hán-hoàng.*

và:

Nữ-nhi dầu dặng có lẽ,

Át lậ tay thiếp phải gì trạng-nguyên.

Tiếc thay! Những áng văn-chương kiệt-tác của bà Nguyễn thị-Du đã theo thời-gian mà mai-một, trong những vòng nước lửa, sau những cuộc tang-thương trên trường chinh-trị!

Bà Nguyễn-thị-Du có thể nói là một vị kỳ-nữ vậy!

Văn-chương trong đám quần-thoa

Nghìn thu còn để tiếng bà Thị-Du!

NHẬT-NHAM

cô Mộng Tuyết, bà Mộng-Son, bà Ngân-Giang... vẫn thường cùng chúng tôi cộng sự về bài vở.

Và ngay trong số đặc san này bà Lưu văn Lợi, bà Văn Đài, vì yêu tôn chỉ Tri Tân, cũng góp sức trong công-trình làm một «tác phẩm» về văn-học phụ-nữ Việt Nam.

Cuộc diễm báo này tuy đơn-giản nhưng cũng đủ chứng tỏ rằng, đối với nghề cầm bút, các bạn gái chẳng phải như ai lãnh đạm thờ ơ.

Là một phần tử của quốc gia một số các bạn nữ lưu đã thức tỉnh biết nhận chần nhiệm vụ của mình, ngoài bốn phật đối với gia đình, vui lòng gánh lấy trách nhiệm thiêng liêng của con-nhà cầm bút, để cùng các bạn bên năm giới phụng thờ văn chương lý tưởng. PHẠM MẠNH-PHẠM

Lịch trình tiên hóa...

(Tiếp theo trang 3)

Từ năm 1941 trở đi, họa theo dịp dân « quốc-gia cách-mạnh » của nước Pháp, ở đây người ta cũng giặt mình tỉnh dậy, cố tìm lấy những cái cố-hữu của mình, rồi nhặt thêm những cái hay, cái tốt của ngoại-lai để mong đi đến một cuộc kiến-thiết hoàn-bì.

Bà Đạm-Phượng cho ra cuốn sách giáo-dục về nhi-dồng, « muốn đem « phẩm, thuộc » khéo chế ở trong gia-định mà « nhuộm » trẻ ngay từ khi hấy, còn là một thứ « hàng mồi ».

Tờ Dân-bà của bà Thụy-An thường chú-trọng về công việc gia-chính để giới-thiệu cho các cô thiếu-nữ biết đến phận-sự nội trợ tề gia.

Vậy có thể nói văn-học phụ-nữ ta bây giờ đang ở vào thời-kỳ kiến-thiết; phục-hưng cái tinh-thần cố-hữu của dân tộc Đại-Việt, để làm thơm-tho cho trang Việt nữ văn học sử sau này.

Sau khi các bạn đã thấy sơ con đường trải qua của văn-học phụ-nữ ta từ trước đến giờ — mặc dầu con đường ấy có lúc lờ-mờ như những đốm đốm trên tấm lụa bạch hoặc thời-thường ần, hiện, khởi, phục như dải ngân Treo-danh (Huyền-đỉnh sơn) (9) — ta cũng có một cảm tưởng như được vào thăm một vườn hoa đã là những thứ yếu-ớt khô gầy mà lại phải trải bao cơn nắng gắt-gao, mưa phủ-phàng và gió sương lạnh buốt, thế mà nay đã có thể tự yên-ủi bằng câu : « Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ ».

Cái cơ vườn hoa văn-học phụ nữ ta sở dĩ chưa được rực-rỡ, là vì có nhiều nguyên-nhân. Ngoài những nguyên-nhân vì kinh-tế, vì chính-trị, vì giáo-dục, vì xã-hội tổ-chức này khác, ta còn nhận thấy một điểm quan trọng nữa là : Phụ-nữ

ta có một địa vị đặc-biệt khác hẳn tình-trạng phụ nữ nhiều nước khác. Nhiều bà vợ thảo-mẹ hiền trước giờ vẫn giữ cái tinh-thần là thuận, suốt đời quên mình, hi-sinh cho chồng, cho con, cho gia-lộc, lấy sự giúp cho chồng con được thành danh làm một tác-phẩm sông rất công-phu của đời mình. Một thiên kiệt tác của các bà thường chỉ in bằng mấy chữ vàng rực-rỡ : « hiền thê, từ mẫu ». Vậy ta cũng đừng nên khắt-trách các bà phải có những sản-phẩm văn-học giàu cả lượng lẫn phẩm như các nữ sĩ ngoại-quốc.

Còn triển-vọng của văn học phụ nữ ta ra sao, tôi xin nhường lời bạn Ái-Lang ở số chuyên-san tập thứ hai (T.T. số 113).

HOA-BÀNG

1) Phong hiệu là Linh-Nhân (1073), thụy hiệu là Phù-thái-hoàng linh-nhân hoàng Thái-hậu (1117), bà là vợ vua Lý thánh-Tông và là mẹ vua Lý Nhân-Tông.

2) Bà là trưởng nữ Phụng-Quỹ vương và được vua Lý Nhân-Tông cho nuôi ở trong cung từ bé.

3) Tên là Nguyễn Hạ-Huệ, tự là Quỳnh-Hương, người làng Lưu Khê huyện Yên-lạc, xứ Sơn-tây đời Lê.

4) Xin coi thêm bài « Bà nữ-sĩ con vua Minh-mệnh » của Trúc Khê đang ở số này.

5) Có in trong tập Thiền tông bản hạnh.

6) Nho-giáo, Phật-giáo và Đạo-giáo.

7) Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh gia, Mặc-gia, Tung-hoàn gia, Tạp-gia và Nông gia.

8) Đông phương thư xã xuất bản, Đông-tây ấn quán, Hà-nội, in, 1929.

9) Ngàn Treo-danh chụy từ địa phận tỉnh Bắc-giang, đi đến núi Yên-tử (Đông-triều, Hà-dương), kéo đến Hòanh-bồ (Quảng-yên) rồi sang cả Hải-ninh. Bọn Nhật-Nham sẽ xuất bản một cuốn sách nói rõ về Ngàn Treo danh.

Ái Lã tác gia...

(Tiếp theo trang 19)

Cao xanh ông hỡi (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Chut nghĩ trong (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Duyên đã lỡ-làng (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Nghĩa coi sống thác lưạ lòng

Đá vàng chung giữ (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Sơn sắt riêng lưạ (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Ái Lữ Trời xanh (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Mượn như ở (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Tin chồng mượn (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Uất-ức bao nhiêu nỗi (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Dứt giàu chỉ e (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Phá trời còn vì (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Lặng lại, nghe gió, sầu khôn

Tựra gỏi, nhìn hạp, thăm khó

Nóng : nỗi nhĩ dĩ (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Canh khuya to nhỏ với vầng

Vầng trăng chênh chếch xế

Mơ tỏ chán mây, đã mấy hồn

Tranh vẽ giảng sơn màu (thành ngữ) : *thành ngữ ?*

Đường in tang hải vết sương

Chiều chán dấu cũ còn hơi-hám

Chuông trống chùa xưa vẫn

Cảnh đó người đây chỉ xiết

Nỗi thương chồng với nỗi

thương con.

Bà VĂN-ĐÀI

Bài Hạnh Thục ca (Tiếp theo trang 5)

Chỗ này người phê-bình viết tám chữ: « Tư mộ chi tình, lâm-li chí thượng », nghĩa là cái tình nhớ mến, thấm-thía cả ở trên giấy.

Đến chỗ tả cái tình-cảnh vua Tự-đức không con, bà lẽ tập đặt rằng:

Lương trên há có riêng tây!
Chấn lo tôn-xã sau này vững yên.
Vầy bên kén chọn đáng hiền.
Sông mà thơ ấu chưa nên kể lìa.
Trưởng-quân vốn đã có vì,
Đem ưng, vầy phải tùy nghi chao cùng.

Thật như lời phê: « Vẽ được một tấm khổ-tâm của Anh-Hoàng (Họa xuất Anh-Hoàng nhất phiến khổ-tâm), Anh-hoàng là vua Tự-đức, vì miếu-hiệu của vua Tự-đức là Dục-tôn Anh hoàng-đế.

Đoạn thứ ba thuật từ khi vua Tự-đức thăng-hà (19 juillet 1883), có di-chiếu lập vua Dục-đức, sau vì Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất Thuyết cậy thế ý quyền, tôn vua Hiệp-hòa, bỏ vua Dục-đức; được bốn tháng (30 juillet—30 novembre 1883), bọn ấy lại tôn vua Kiến-phúc, bỏ vua Hiệp-hòa, rồi tôn vua Hàm-nghi (ngày 2 août 1884):

Sợ lo ai nấy giữ mình,
Ai làm nguy khổ, oan tình mặc ai!
Kêu rêu nào dễ thấu trời!
Đã đành chấp úp không soi chốn mờ!

Người phê-bình đề tám chữ: « Nhân-tính thế-cố, tị-tị giai nhiên », nghĩa là nhân-tính thế-thái đều như thế cả; câu phê này có ý mỉa đời, vì ở vào thời Tôn-thất Thuyết Nguyễn-văn-Tường thì ai còn dám giao-du với ai?

Vua thời còn hãy ấu-tơ,
Mặc lòng sinh sát, bắt tha ny quyền.
Tiếm dùng nghi vệ chẳng kiêng,
Lương-lãng ngỗp-nghe, ý riêng đã bày.

Khi vua Hàm-nghi lên ngôi ngày 2 tháng 8 năm 1884, thì:

Cùng nhau vâng thuận một bề,
Hãy xem việc nước an nguy sau này.
Tôn vương bên mới chọn ngày,
Hàm-nghi niên hiệu, ban nay trong ngoài.
Tập triều bãi hạ đủ người,
Kỳ-anh thiếp mặt, khen tài cả gan!
Vầy nên đến nỗi chết oan,
Rầu hùn vuốt ngược, phòng toan khỏi nào!

Làm cho hiện-hạ, trở vào,
Hoàng-thân còn vậy, hưởng bao những người!
Kính tâm ai chẳng nép vai!...

Lời gọn-ghe thanh tao, thiết-tưởng van nữ-giới đặt được như thế đã là xuất sắc lắm.

Đến việc vua Hàm-nghi đi lánh nạn, có đoạn:

Phen này phần lực giương uy,
Truyền quân cơm gạo sắm đi sẵn sàng.
Văn-Tường khôn nổi khuyết-can,
Nghĩ làm lời dục, xin ban giải hòa.
Dự rằng: « Ai nhện vậy là,
« Y lời, ngõ đảng thuận-hòa mới an.
« Bằng còn ý thế quá ngang,
« Thời ta sẽ liệu quyết đảng hơn thua.»

Ân-cần dự chỉ phân-phô,
Vâng nghe tam hãy để cho yên rầy.
Riêng lo e việc chẳng may,
Đất bằng sóng dậy có ngày tai ương.
Viễn đồ trước mới liên phương,
Lập nơi Tân-sở, tỉnh đường vững chân.
Bao nhiêu bảo vật kim-ngân,
Chất vào đặng gánh, dần dần đem đi.
Chấn là thận-mật tư-nghi,

Việc làm rồi, mới lấu tri Thánh-từ.
Dự: « Nay nhà nước gian nguy,
« Cũng nhờ phụ chánh trước vì lo toan.
« Sao cho xã-lắc điện an,
« Ấy là chẳng phụ Tiên-hoàng thác có.»
Gửi rằng: « Hết sức mưu lo,
« Biến thông lũng thế, hãy dò kèn theo.

« Bằng nay rất đổi cheo-lea,
« Chống xe tay chấu, nghĩ đến chắc chý!»

Những to bàn-bạc cơ nghi,
Tháng năm, mười chín, Bắc kỳ Tây vớ.
Tin truyền trước dộng lộ đồ,
Lại càng vượt bến, trặc đồ sửa sang.
Rằng: « Nay tới yết Quân-vương,
« Đem thư lạng hảo, ngõ tưởng giao lần.
Tới nơi Sư-quân dừng chân,
Mời hai phụ-chánh đến phân sự-tình.
Văn-Tường trước tới một mình,
Trình rằng Tôn Thuyết chưa lành bệnh nay.

Nghe lời ấy, độ đã hay,
Rằng: « Đau phải gắng lời này mới nghe
« Nếu mà cự cưỡng không đi,
« Quyết rầy bắt quách, chẳng chẳng tha.
Cả triều kinh-hải lạ ba.
Nay mà chẳng thuận, ắt ra sự rầy.
Cùng nhau kip tới khuyển-pai,
Xin vì nhà nước dặng may khỏi nghèo.

Sau Tôn-thất Thuyết thua, đem vua Hàm-nghi ra Tân-sở.

Các quan những kẻ theo phò,
Sợ oai vâng mệnh, dăm mô gửi lời
Xế trưa đi mới tới nơi,
Tới đòi chạy đổi, rã-rời tay, chầu
Vả thêm đói khát quá chừng,
Lỡ-làng hăm-hút cũng dặng tam đình

Cơm thô chút hãy đỡ lòng,
Mời rồi lại thấy dờng dờng hối đi
...Đi tuồng hơn một giờ là, a,
Tới nơi Văn xá, xin hầu vào dầy
Từ đường thích-lý chốn này,
Nghỉ quân đỡ mệt, một giây tam đình

Dám từ vội vã sắm sanh,
Dáng cần chưa kịp phỉ tình tôi con
...Phải hầu ngự-giá kip đời,
Một đoàn lối chúa lếch vơi nhặt đơn

ĐỌC VĂN VIẾT VĂN

Ngài thấy một không đủ sức làm việc, hãy uống 1 viên thuốc bổ khỏe Trường-Xuân. Ngài uống thường sẽ cường-khỏe.

Mỗi hộp 0\$80 do Tam-b'ô Dược-phòng 117 Faucault Saigon bào-chế. Để mandat cho Ông Phạm văn Hiền. Mua sẽ hươ-hươg đổi biệt.

Mấy người yếu-đuối ấu-xung,
 Thấy đề-lạc hậu khôn mong liền.
 Thức chầu đôi khát ngả-nghiêng,
 Trông lẹo kíp giả truân-chuyển chĩ
 Đền làng-vừa đã tới trời,
 Dọn nhà bá hộ để Người nghỉ ngơi.
 Dân nhà có dạ hân hoi,
 Dọn bày cơm nước, đãi mời quan
 Hở mở truyền kíp dời chân,
 Đến nơi lỵ quán, vừa, chừng buổi
 Nghỉ chân cơm nước một giờ,
 Qua nơi huyện Hải, huyện-thừa
 Kinh đang mọi lễ sấm-sanh,
 Lạ phau cất việc, hộ hành thẳng ra.
 Thấy nơi làng xóm trải qua,
 Tâm lòng cần bực đều ra dằng thành.
 Kiết bao đường xá gập ghềnh,
 Ngày hai mươi bốn, Trĩ-thành tới
 Hành-cung dọn chốn nghỉ ngơi,
 Tỉnh thần Trương-Đản truyền coi
 Lòng trần lao khổ tạm thư,
 Lặng nghe tin tức kinh sư nhường
 Văn-Tường mấy thư sớ trao,
 Thấy đều giấu-giếm, chẳng tau thực
 Gửi xin Tân-sở kíp lên,
 Đấy thế ắt, chẳng nên dẫu là
 Trại tại, Thái-hậu tau qua :
 Đi đàng cho nhọc, chẳng thà ở đây !
 Dẫu mà việc có tới nay,
 Đã đành sống thác rồi may nhờ.
 Nguồn cao nước độc xa với,
 Nỡ đem tảo tảo tới nơi hiềm-
 Hết rằng : « Tả vốn đã liêu,
 Huống đem tác cả, đi theo thêm
 Hãy phủ thiếu chúa cho yên,
 Mặc ai ở lại, chỉ truyền khá vắng
 e nín chẳng dám rằng,
 Tại ngày lại thấy băng xưng chốn
 rằng : « Tàu tây tới bên giang,
 Xin hầu chúa thượng kíp loan
 Nghe lời cùng dạ hải-kính,
 Ngập-ngập thiếp-chúa bái trình
 xin đi.

* Khôn cần nước mặt biệt ly,
 Ân-cần huân-dụ khá ghi tấc lòng.
 Dẫn-dò lời nọ chạ ra cùng,
 Giữ đôn xin chờ thêm dĩa
 Tạ từ lên vọng nội-vàng,
 Quan quân ủng vệ, trông đường
 Khỏi cung dặng một giờ lâu,
 Trở về các giám cùng nhau tau qui.
 Rằng : « Tôn Thuyết chẳng cho đi,
 « Khiến đều ở lại hộ tùy đa cung. »
 Hãy đang tin tức trông mong,
 Bỗng dả có thấy sớ phong dặng vào.
 Ngày hai-mươi-tám mới trao,
 Văn-Tường nhận gửi xin mưu phản
 Chiều an các việc xong rồi,
 Pháp quan k'hiến khá hầu Người
 Thành-trị đều thấy giao hoàn,
 Xin làm bảo hộ, ngõ xin giúp phò
 Phán rằng : « Lý ấy có mô,
 « Họa là trời xuống phúc cho chàng là.
 « Vả nay chúa thượng đời xa.
 « Phải đòi trở lại cùng ta đồng
 Bèn sai thị-vệ băng ngàn.
 Tin-chờ dặng biết phải loan kíp hồi..
 Xem mấy đoạn trên này, cũng
 đủ biết lời văn thanh-thoát, cách
 bỏ-tri lại minh-bạch đường-
 hoàng. Nếu có thể in cả bài, đặt
 tên cho từng đoạn một, chủ thích
 những câu khó nghĩa, và đối-
 chiếu với sách Tây, thì ai xem
 đến cũng nhận thấy rằng bài
 Hạnh Thục ca là một thiên lịch-
 sử có bút pháp Xuân-thu.
 Nhưng trước hết phải mượn
 các bản nôm, đem ra so-sánh
 với bản nôm của Trương Bắc-cổ
 xem bản nào đúng, bản nào đủ,
 thì mới mong bảo-lồn được một
 áng văn chương của một bậc nữ-
 lưu vừa có tài, có học, lại có con
 mắt xét đời chẳng kém gì tu-mi
 nam-tử.

Ứng-học NGUYỄN-VĂN-TỐ

Ba nữ sĩ... (Tiếp theo trang 9)

« Năm đem nguyên tập ra bình
 duyệt, thấy có những chỗ khiến
 việc một cách thiên thành, này từ
 như đường xuôi chảy, có phần cao
 vượt lên trên Lâm-Anh và Xuân
 Hương, bèn cầm bút viết bài tựa
 này đề ghi một việc hay trong chốn
 đài trang, thật là việc nghìn xưa
 tuyệt hiếm đã xuất hiện giữa đời
 Thanh đế.

« Niên hiệu Tự-dức thứ 16, năm
 Quý-bợi, giữa mùa thu, Tân-nọ-
 đường Quảng khê tàu cần thư »
 TRÚC-KIỆT

(1) Trọ g phững khú; kều thời của
 Tàu khi xưa có khêu Mai hoa.

(2) Có sớ ở Tây hồ bên Tàu, nơi nhà
 xử sĩ Lâm Bồ ở ẩn, có giống nhiều
 mai. S ch Quận-phương-phổ chép :
 « Hoa-quang trưởng-lão vẽ bức tranh
 mai, Hoàng Lê Trục xem mà khen
 rằng, phin bức tranh này, khác nào
 một buổi sáng mùa xuân lạnh, đi ở
 khoảng hững giu vộ nước tại Cô-sơn,
 chỉ thiếu có mùi thơm mà thôi.

(3) Câu này do câu thơ của Trương
 Diệt đời Đường; khừ tuế Kinh-nam
 mai tự tuyết, kim niên Kế bảo tuyết
 như mai.

(4) Câu này xuất ở câu thơ vịnh
 mai của Lục Du đời Tống; Nguyệt
 địa vân giai ám đoạn trường, tri tẩn
 thủy giải thưởng cổ phương ?

(5) Thơ vịnh mai của Cao Khải đời
 Minh có câu : Nguyệt minh lâm dạ
 mỹ nhân lai.

(6) « Bóng nhạt hương thấn là do
 chữ « sơ ỉnh, ám hương » dịch ra-
 Nguyệt thơ chữ nho có câu vịnh mai
 rằng : « Sơ ảnh hoành tà thủy thanh
 thấn, ám hương phở động nguyệt
 hoàng hôn. — (H. B. phụ chú)

(7) Hồ Xuân Hương nhiều người đã
 biết. Còn Phạm Lam-Anh tên là Khuê,
 người huyện Diên-Phúc tỉnh Quảng-
 nam, con quan Cai-bộ Phạm Hữu Kiêm.
 Lam Anh là một nữ thi sĩ có danh, có
 tập thơ Chiến-cổ-đường còn truyền
 lại. — Đây nói nước mình trước kia chỉ
 có hai nữ sĩ, lời nói ấy e rằng thiếu sót

DÃ XUẤT BẢN

MỘT GIAI-PHẨM CỦA THU-XÃ
ALEXANDRE DE RHODES

KIM VÂN KIỀU

Cuốn II (trọn bộ)

Bản dịch Pháp - văn của ông
Nguyễn - van - Vinh 470 trang khổ
17 23, bìa hai màu, có nhiều tranh
anh của họa-sĩ Mạnh-Quỳnh.

Toàn bộ **KIM VÂN KIỀU** gồm
800 trang, thành một pho sách quý
vô-gia-de quốc-dân ngăm và hiệu
ang van của Tố - Như.

Bản thường 3\$00 cước 0\$80

Bản Verge bouffant 8\$50 cước 1\$20

Gửi lnh hóa giao ngân,
kèm thêm 0\$30

TÔNG PHÁT HÀNH

MAI LĨNH

21, Rue des Pipes — Hanoi

DÃ XUẤT BẢN

**KHẢO LUẬN VỀ
KIM VÂN KIỀU**

ĐÀO-DUY-ANH

*

Quyển sách đầu tiên nghiên cứu và bình
luận tổng quát về Nguyễn-Dữ và tác phẩm,
và phụ cả Thanh-hiền thì tập và Bắc-hành
lập-lục.

Giá 2\$40

VÂN HÒA

29, Maréchal Pétain — Huế

Quyển Từ-diễn chuyên môn đầu tiên
trong kho sách-quốc-văn.

VĂN-LIỆU TỪ ĐIỂN

của Long-Điền **NGUYỄN VĂN MINH**

Tựa của Cụ Đốc Ông-Như **NGUYỄN VĂN NG**

« Đọc quốc-văn mà có hiểu những tiếng cổ điển
thì mới cảm thấy cái hay của quốc-văn.
Có cảm thấy cái hay ấy thì mới để ý đến quốc-
văn và ưa chuộng quốc-văn. Nay tiên-siêu
xuất bản tập « Văn Liệu Từ-diễn » giúp cho
những tiếng dùng trong quốc-văn mà có điển
cổ, thật là một cái công to bởi quốc-văn là tập
sách ấy sẽ giúp ích cho người học quốc-văn
một phần lớn ».

Trích thư của
Độc học Nguyễn Quang Định

Sách dày ngót 400 trang khổ rộng 16x23

Giá bán lẻ có 5\$00

Mua một quyển, xin gửi tiền trước
0\$70 cước phí vận chuyển

Ô. Quảng-van-Thành

16, Phố Lê Lợi HANOI

51, Doumer HAIPHONG



Tủ sách

« TÂN VĂN HÓA »

HÀN THUYỀN PHÁT HÀNH

71, Tiến-Tsin — HANOI

HÀN THUYỀN Mới có bán

Thượng cổ sử: AI CẬP

của NG. ĐỨC QUỲNH

DÃ XUẤT BẢN

NHÂN LOẠI TIẾN HÓA SỬ

của BÁCH KHOA

GỐC TÍCH LOÀI NGƯỜI

của NG. Đ. QUỲNH

ỐC KHOA HỌC

của P. N. KHUÊ

ĐỜI SỐNG THÁI CỎ

của NG. Đ. QUỲNH

NGUỒN GỐC VĂN MINH

của BÁCH KHOA

Mua 1 cuốn trả tiền trước kèm 0\$10 cước

REVUE TRI TÂN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant: Nguyễn-Tuông-Phượng

Imp. Tri-Tân 95—97 Chancéaume, Hanoi